

Giải thích nội dung và cách ghi phiếu

Phiếu số: 1A-ĐTDN

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP NĂM 2008

3. Thông tin về người đứng đầu doanh nghiệp:

Ghi những thông tin về Giám đốc hoặc người đứng đầu doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp chưa có chức danh Giám đốc thì ghi những thông tin của người hiện có chức vụ cao nhất phụ trách DN.

- *Họ và tên*: Ghi đầy đủ họ và tên (*bằng chữ in hoa*).

- *Năm sinh*: Ghi năm sinh theo năm dương lịch.

- *Giới tính*: Khoanh tròn vào chữ số thích hợp.

- *Dân tộc*: Ghi tên dân tộc; nếu là người nước ngoài thì ghi “Nước ngoài”. Mã số dân tộc do Cục Thống kê tỉnh/TP ghi.

- *Quốc tịch*: Ghi quốc tịch hiện tại. Nếu có hai quốc tịch, ghi quốc tịch thường sử dụng. Mã số quốc tịch do Cục Thống kê tỉnh/TP ghi.

- *Trình độ chuyên môn*: Khoanh tròn 1 chữ số tương ứng với trình độ chuyên môn cao nhất được đào tạo.

Lưu ý: Căn cứ vào bằng cấp/giấy chứng nhận để ghi và ghi loại bằng cấp cao nhất hiện có. Nếu không có bằng cấp/giấy chứng nhận thì khoanh tròn chữ số 8 – Chưa qua đào tạo chuyên môn. Trong trường hợp một người đang học hoặc vừa mới học xong một khoá học ở trình độ chuyên môn nào đó, nhưng chưa được cấp bằng/giấy chứng nhận thì vẫn không được coi là có trình độ chuyên môn ở mức đó. *Ví dụ*: Giám đốc đã có bằng đại học, vừa mới bảo vệ luận án tiến sỹ, nhưng chưa được cấp bằng thì vẫn ghi trình độ đại học (*khoanh vào chữ số 3*), không ghi là tiến sỹ.

4. Loại hình doanh nghiệp

Khoanh tròn vào một chữ số phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp. Chú ý:

- Nếu doanh nghiệp thuộc loại hình công ty cổ phần có vốn nhà nước > 50%, sau khi khoanh tròn chữ số 05, ghi tiếp phần trăm (%) vốn Nhà nước trung ương và vốn Nhà nước địa phương tính theo vốn điều lệ tham gia vào công ty cổ phần có đến cuối năm 2008. Nếu doanh nghiệp thuộc loại hình công ty cổ phần có vốn nhà nước ≤ 50%, sau khi khoanh tròn chữ số 11, ghi tiếp phần trăm (%) vốn Nhà nước theo vốn điều lệ tham gia vào công ty cổ phần có đến cuối năm 2008.

- Các doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp trong năm thì xếp doanh nghiệp theo đúng loại hình mới tại thời điểm cuối năm 2008.

- Các doanh nghiệp được sáp nhập trong năm thì chỉ làm một phiếu điều tra cho doanh nghiệp mới được sáp nhập, nhưng số liệu là số cả năm của tất cả các doanh nghiệp trước khi sáp nhập.

- Các doanh nghiệp được chia tách thì mỗi một doanh nghiệp mới làm một phiếu điều tra. Số liệu của thời gian chưa chia tách sẽ được chia ra cho từng doanh nghiệp. Trường hợp không chia được thì quy ước ghi vào cho doanh nghiệp có quy mô lớn nhất.

5. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD)

Mục này chỉ liệt kê các ngành thực tế có hoạt động trong năm 2008. Nếu đăng ký kinh doanh có nhiều ngành nhưng thực tế năm 2008 không hoạt động thì không ghi vào mục này.

5.1 Ngành SXKD chính: Ghi cụ thể tên ngành SXKD chính của doanh nghiệp. Ngành SXKD chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất năm 2008 của doanh nghiệp. Nếu không xác định được theo giá trị sản xuất thì mới căn cứ vào ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

5.2 Ngành SXKD khác: Ngoài ngành SXKD chính, nếu doanh nghiệp còn các ngành SXKD khác thực tế có hoạt động trong năm 2008 thì ghi vào các dòng tiếp theo. Ngành SXKD khác phải là những ngành tạo ra các sản phẩm, dịch vụ là hàng hoá có bán ra ngoài phạm vi doanh nghiệp. Không ghi vào mục này những ngành SXKD nằm trong dây chuyền sản xuất chính nhằm phục vụ cho ngành sản xuất chính của doanh nghiệp như: Xưởng cơ khí làm nhiệm vụ sửa chữa thiết bị trong nội bộ doanh nghiệp; phân xưởng làm vỏ hộp trong các nhà máy hoa quả hộp,...

Căn cứ vào tên của các ngành SXKD, cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi mã ngành kinh tế quốc dân theo hai loại mã: VSIC 1993 (gồm 6 chữ số) và VSIC 2007 (gồm 5 chữ số) cho ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác vào ô mã qui định.

6. Lao động

Lao động của doanh nghiệp là tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (tiền công và lợi nhuận của SXKD).

Cột A:

Tổng số lao động thời điểm: Là tổng số lao động theo khái niệm trên của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Trong đó, ghi riêng số lao động không được trả lương, trả công; số lao động có hợp đồng. Số lao động có hợp đồng bao gồm: Lao động có hợp đồng bằng văn bản ngắn hạn, dài hạn và không thời hạn.

Trong đó: Số lao động được đóng bảo hiểm xã hội: Là số lao động của doanh nghiệp có tham gia đóng bảo hiểm xã hội theo qui định hiện hành.

Tổng số lao động chia theo ngành SXKD: Ghi đầy đủ tên của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng trong số các ngành như đã ghi ở mục 5 (5.1 và 5.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 5.2 nhưng không hạch toán riêng được thì quy ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số lao động của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số lao động toàn doanh nghiệp. Những lao động làm công tác quản lý, nghiệp vụ chung nếu không chia tách được theo các ngành SXKD thì qui định tính vào ngành SXKD chính.

Cột B: Mã số: Cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi mã ngành KTQD theo VSIC 2007 (cấp 5) cho các ngành SXKD tương ứng đã được ghi ở cột A.

Cột 1 và 2: Ghi số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách ở thời điểm đầu năm. Cột 1 ghi tổng số; cột 2 trong đó lao động nữ. Số lao động thời điểm đầu năm là số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm 01/01/2008.

Chú ý: Những DN mới đi vào hoạt động SXKD trong năm (sau thời điểm 01/01/2008) thì cột 1 và cột 2 không ghi.

Cột 3 và 4: Ghi số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách ở thời điểm cuối năm. Cột 3 ghi tổng số; cột 4 trong đó lao động nữ. Số lao động thời điểm cuối năm là số lao động có tại thời điểm 31/12/2008.

7. Thu nhập của người lao động và đóng góp BHXH, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của chủ doanh nghiệp năm 2008.

Cột A:

7.1. Thu nhập của người lao động: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; Các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp đi lại, phụ cấp tiền điện thoại cố định, điện thoại di động tại nhà riêng, tiền công tác phí, ăn giữa ca (trường hợp thuê dịch vụ ăn uống bên ngoài không tính vào yếu tố này), trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động, bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

Chú ý: Đối với các doanh nghiệp có lao động không được trả lương, trả công (như: Chủ doanh nghiệp, những người trong gia đình chủ doanh nghiệp) thì quy ước tiền lương, tiền công lấy theo số mà cơ quan thuế ấn định để tính thuế thu nhập cho doanh nghiệp vào mục này.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Là khoản BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động,... (theo chế độ qui định của BHXH hiện hành).

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD:* Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên,...).

Số liệu các khoản trên là tổng số phát sinh của toàn doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động trong năm 2008, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

Chú ý:

+ Một số chi phí liên quan trực tiếp đến người lao động nhưng không được tính là thu nhập của người lao động, đó là chi về quần áo BHLĐ, đào tạo, tuyển mộ.

+ Chi phí vui chơi giải trí, tham quan, du lịch được tính là thu nhập của người lao động (Thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD).

+ Các khoản doanh nghiệp trả cho người lao động bằng hiện vật được tính theo giá mà sổ sách kế toán đã thực hiện.

7.2. Đóng góp BHXH, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của chủ doanh nghiệp năm 2008: Là những khoản mà doanh nghiệp trích nộp cho hệ thống BHXH; bảo hiểm y tế, kinh phí Công

đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh đã trích trong năm 2008, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Cột 1: Ghi số phát sinh trong năm mà doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động hoặc phải đóng góp vào BHXH, Y tế, kinh phí Công đoàn.

Ghi chú: Nếu doanh nghiệp nào không đóng góp các quỹ và kinh phí trên thì bỏ trống mục này.

8. Tài sản và nguồn vốn năm 2008

Cột A:

Tổng cộng tài sản: Là tổng giá trị tài sản của DN tại thời điểm đầu năm và cuối năm, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

A. Tài sản ngắn hạn: Là tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài khoản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của DN có đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Trong đó:

- *Các khoản phải thu ngắn hạn:* Là toàn bộ giá trị của các khoản thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

- *Hàng tồn kho:* Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của DN (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Trong hàng tồn kho, ghi riêng các mục:

+ Chi phí SXKD dở dang: Chỉ ghi cho những ngành sản xuất như nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng.

+ Thành phẩm tồn kho: Chỉ ghi những thành phẩm, bán thành phẩm của những ngành sản xuất: nông lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp do DN sản xuất và thực tế còn tồn kho.

+ Hàng gửi đi bán: Chỉ ghi những hàng hoá của những ngành sản xuất: Nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp do DN sản xuất ra.

B. Tài sản dài hạn: Là giá trị các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có ở thời điểm đầu năm và cuối năm, bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Trong đó:

I. Các khoản phải thu dài hạn: Là toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị thực thuộc, tại thời điểm đầu năm và cuối năm có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh.

II. Tài sản cố định: Là toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí XDCB dở dang hiện có tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Tài sản cố định gồm: TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ vô hình.

1. Tài sản cố định hữu hình: Là toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

- Nguyên giá: Là toàn bộ nguyên giá các loại TSCĐ hữu hình tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Tài sản cố định hữu hình”.

- Giá trị hao mòn lũy kế: Là toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ Cái chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính: Là toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

- Nguyên giá: Là toàn bộ nguyên giá các loại TSCĐ thuê tài chính tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”.

- Giá trị hao mòn lũy kế: Là toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên sổ Cái chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình: Là toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

- Nguyên giá: Là toàn bộ nguyên giá các loại TSCĐ vô hình tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” .

- Giá trị hao mòn lũy kế: Là toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại TSCĐ vô hình lũy kế tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ Cái chi tiết TK 2143.

Tổng cộng nguồn vốn: Bao gồm toàn bộ các khoản nợ phải trả và nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ DN.

A. Nợ phải trả: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà DN phải trả tại thời điểm đầu năm và cuối năm, gồm nợ ngắn hạn (vay và nợ ngắn hạn, phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, dự phòng phải trả ngắn hạn) và nợ dài hạn (phải trả dài hạn người bán, phải trả dài hạn nội bộ, phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn, thuế thu nhập hoãn lại phải trả, dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng phải trả dài hạn).

B. Vốn chủ sở hữu: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ DN, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên,... Vốn chủ sở hữu bao gồm: Vốn chủ sở hữu (vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư XDCB) và nguồn kinh phí và các quỹ (quỹ khen thưởng, phúc lợi, nguồn kinh phí, nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ).

Nguồn số liệu: Nguồn số liệu để ghi vào mục tài sản và nguồn vốn là Báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán của DN, mẫu B01-DN Chế bộ báo cáo tài chính hiện hành.

Cột 1: Ghi số liệu có ở thời điểm đầu năm 2008. *Cột 2:* Ghi số liệu có ở thời điểm cuối năm 2008.

Chú ý:

- Tổng cộng tài sản = Tổng cộng nguồn vốn
- Những DN mới đi vào hoạt động SXKD trong năm (sau thời điểm 01/01/2008) thì cột đầu năm không ghi.

9. Kết quả sản xuất kinh doanh

Cột A:

9.1 Doanh thu

1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong năm 2008, phát sinh từ các hoạt động tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

1.1. Các khoản giảm trừ: Là các khoản được ghi giảm trừ vào doanh thu, gồm: Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và thuế GTGT hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp không khấu trừ phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm 2008. Trong đó, ghi riêng khoản giảm trừ từ thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và thuế GTGT hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp.

1.2. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ: Là tổng doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ trừ (-) các khoản giảm trừ (mã 04=mã 01–mã 02).

Trong đó: - *Doanh thu bán lẻ:* Là doanh thu bán hàng hoá cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

Chia theo ngành hoạt động: Ghi đầy đủ tên của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng như đã ghi ở mục 5 (5.1 và 5.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 5.2 nhưng không hạch toán riêng được thì qui ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số doanh thu của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số doanh thu toàn doanh nghiệp.

Lưu ý: Những doanh nghiệp thuộc ngành nông lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng nếu có hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến gì thêm trong doanh nghiệp thì doanh thu ghi vào ngành thương nghiệp.

- Doanh thu thuần dịch vụ công nghiệp: Là doanh thu thuần từ các hoạt động dịch vụ công nghiệp làm cho bên ngoài, bao gồm:

+ Doanh thu gia công sản phẩm cho các đơn vị khác mà nguyên vật liệu do khách hàng mang đến;

+ Doanh thu sửa chữa bảo dưỡng thiết bị máy móc cho các đơn vị khác;

+ Doanh thu từ các công việc có tính chất công nghiệp làm cho các đơn vị khác như: Sơn, mạ, đánh bóng các sản phẩm và chi tiết sản phẩm.

Lưu ý: Đối với các hoạt động dịch vụ công nghiệp làm cho các đơn vị khác, chỉ tính doanh thu thuần thực tế thu được từ bản thân dịch vụ mà doanh nghiệp thực hiện, không tính giá trị nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công, không tính giá trị phụ tùng và giá trị của thiết bị máy móc của khách hàng đưa đến để thay thế, sửa chữa.

2. Doanh thu hoạt động tài chính: Nừu doanh nghiệp có hạch toán riêng doanh thu của các hoạt động tài chính thì ghi vào mục này (nếu không có thì bỏ trống).

Lưu ý: Những DN có hoạt động chính là tài chính, tín dụng thì doanh thu không ghi vào mục này mà phải ghi vào mục 1 “Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ”.

3. Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, như: Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu các khoản nợ phải thu đã xoá sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

9.2. Tổng lợi nhuận trước thuế: Là số lợi nhuận thực hiện trong năm 2008 của doanh nghiệp trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác phát sinh trong năm 2008. Tổng lợi nhuận ghi vào mục này là lợi nhuận của toàn doanh nghiệp sau khi đã bù trừ giữa hoạt động có lãi và hoạt động bị lỗ [nếu lỗ thì ghi dấu âm (-)].

Trong đó ghi riêng lợi nhuận của hoạt động SXKD (bán hàng hoá và dịch vụ); hoạt động tài chính và lợi nhuận từ các thu nhập khác.

Cột 1: Ghi số thực tế thực hiện năm 2008.

Nguồn số liệu: Nguồn số liệu để ghi vào mục 9- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2008 là biểu Kết quả hoạt động kinh doanh mẫu B02-DN của Chế độ báo cáo tài chính hiện hành.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2008.

Cột A:

Thuế (tổng số): Là các loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước trong năm 2008. Trong đó: Ghi riêng các loại thuế sau:

- Thuế GTGT hàng bán nội địa (Gồm: Thuế GTGT hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và theo phương pháp khấu trừ).

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Thuế xuất, nhập khẩu.

Trong đó: Thuế xuất khẩu.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp.

Cột 1: Số phát sinh phải nộp trong năm: Là số thuế và các khoản phải nộp khác phát sinh phải nộp ngân sách trong năm 2008.

Cột 2: Số đã nộp trong năm: Là số thực tế đã nộp vào ngân sách nhà nước, bao gồm: Số nộp cho năm trước chuyển sang và số nộp cho phát sinh trong năm 2008.

11. Thực hiện góp vốn điều lệ

Mục này chỉ áp dụng cho các DN có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Cột A:

Tổng số: Là tổng số vốn do các thành viên, các bên tham gia, các cổ đông góp hoặc cam kết góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh. Được biểu hiện dưới dạng tiền mặt, giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc,... Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

1. Bên Việt Nam: Là các đối tác của Việt Nam tham gia liên doanh góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, DN ngoài nhà nước, tổ chức khác như: các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường,....

2. Bên nước ngoài: Là các đối tác thuộc nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên tất cả các nước và vùng lãnh thổ.

Cột B: Mã số: Căn cứ tên các nước tham gia góp vốn do DN liệt kê trong mục 10.2, cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi *mã nước* phù hợp với danh mục qui định.

Cột 1: Vốn điều lệ đến 31/12/2008: Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty, DN tính đến thời điểm 31/12/2008.

Cột 2 : Vốn thực hiện lũy kế đến 31/12/2008: Là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh lũy kế đến thời điểm 31/12/2008 (gồm vốn góp của các bên khi thành lập DN cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).

12. Vốn đầu tư trong năm

Vốn đầu tư là vốn bỏ ra để thực hiện mục đích đầu tư của DN như đầu tư cho XD CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của DN,... nhằm sau một chu kỳ hoạt động, hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Trong cuộc điều tra này, vốn đầu tư của DN qui định chỉ gồm các yếu tố sau:

- Vốn đầu tư với mục đích tăng thêm tài sản cố định của DN thông qua hoạt động XD CB (kể cả vốn thiết bị và vốn đầu tư mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị lẻ không qua đầu tư XD CB).

- Vốn thuộc quyền sở hữu của chủ DN bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào cho vốn lưu động).

- Vốn đầu tư khác cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực.

Lưu ý: Đối với DN, vốn đầu tư trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của DN được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước.

A. Chia theo nguồn vốn:

1. *Vốn ngân sách nhà nước:* Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: Ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho DN.

2. *Vốn vay cho đầu tư XDCB và mua sắm thiết bị:* Gồm vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước và vay từ các nguồn khác.

+ *Vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước:* Là nguồn vốn mà DN có thể được vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư.

+ *Vay từ các nguồn khác:* Là số tiền đầu tư mà DN đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác.

3. *Vốn tự có:* Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ DN, từ lợi nhuận của DN trích ra để đầu tư, từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh, từ các nguồn quà biếu, quà tặng cho DN.

4. *Vốn huy động từ các nguồn khác:* Ngoài các nguồn vốn nói trên, DN còn có nguồn vốn đầu tư nào khác thì ghi vào mục này.

B. Chia theo khoản mục đầu tư:

1. *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản:* Là toàn bộ vốn bỏ ra để chi phí cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, chi phí thiết kế và xây dựng, chi mua sắm và lắp đặt thiết bị và các chi phí khác được ghi trong tổng dự toán.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

+ Chi phí xây dựng và lắp đặt (*vốn xây lắp*).

+ Chi phí mua sắm thiết bị máy móc (*vốn thiết bị*).

+ Chi phí khác.

Chi phí xây dựng và lắp đặt: Bao gồm:

- Chi phí phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

- Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi phí xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

- Chi phí lắp đặt thiết bị (đối với thiết bị cần lắp đặt) gồm có: việc lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, **thang máy**, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, **quét vôi**, **trang trí**, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

Chi phí mua sắm thiết bị, máy móc: Bao gồm toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị gồm:

+ Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi phí mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi phí vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Chi phí khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác, bao gồm:

Chi phí khác ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo (nếu có);

- Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư;

- Chi lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

Chi phí khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

- Chi phí khởi công công trình (nếu có);

- Chi phí đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi);

- Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất;

- Chi phí khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,....;

- Chi phí ban quản lý dự án;

- Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có);

- Chi phí kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có);

- Chi phí lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý; chi phí xây dựng công trình;

- Chi phí bảo hiểm công trình;

- Lệ phí địa chính;

- Chi lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật-thi công, tổng dự toán công trình.

Chi phí khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

- Chi phí thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình;

- Chi phí tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),....;

- Chi phí thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình;

- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có);

- Chi phí thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có);

- Chi phí nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD/CB: Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm cho DN trong năm 2008 nhưng không qua hoạt động XD/CB như: Mua nhà dùng cho văn phòng DN hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

Lưu ý: Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XD/CB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào “vốn đầu tư XD/CB”. Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế trong năm 2008 cho công việc sửa chữa lớn TSCĐ của DN (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần DN tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

4. *Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động*: Là số tiền thuộc quyền sở hữu của chủ DN đầu tư để bổ sung thêm vào vốn lưu động của DN trong năm 2008.

5. *Vốn đầu tư khác*: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

C. Chia theo ngành kinh tế:

Căn cứ vào mục đích dự án đầu tư để xác định vốn đầu tư cho từng ngành kinh tế (ngành cấp 2, VSIC 2007), ví dụ: Dự án đầu tư nhằm mục đích tăng năng lực cho ngành dệt, may thì vốn đầu tư ghi vào ngành dệt, may. Đầu tư cho khách sạn thì ghi vào ngành khách sạn,...

Nguồn số liệu: Các DN căn cứ vào các tài liệu sau để ghi vào phiếu:

Các hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và các bên nhận thầu có liên quan;

Các sổ sách theo dõi của DN về tình hình thực hiện vốn đầu tư;

Những chứng từ thanh toán giữa chủ đầu tư với bên nhận thầu, những hoá đơn chứng từ nhập kho mua sắm thiết bị máy móc và chứng từ thanh toán các chi phí khác của đơn vị chủ đầu tư đã thực hiện.

13. Cán bộ khoa học và đầu tư nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ.

13.1. Cán bộ trực tiếp hoạt động khoa học công nghệ có đến cuối năm 2008

Là những người có trình độ học vị từ cao đẳng trở lên (hoặc tương đương, không được cấp bằng nhưng được cấp có thẩm quyền công nhận) do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, có nhiệm vụ chuyên trách nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học công nghệ.

Cột 1: Ghi tổng số cán bộ trực tiếp hoạt động khoa học công nghệ có đến cuối năm 2008 của toàn doanh nghiệp.

Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số cán bộ trực tiếp hoạt động khoa học công nghệ đạt các loại trình độ: Cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và tiến sĩ khoa học (cột 1 = cột 2+3+4+5+6).

13.2. Chi phí đầu tư, nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ năm 2008

Cột A: Tổng chi phí cho đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ trong năm: Là toàn bộ các chi phí cho nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ chi phí sản xuất, thay thế nguyên liệu mới, sản phẩm mới... (kể cả chi phí cho thử nghiệm trước khi đưa vào ứng dụng) và toàn bộ chi phí cho đầu tư ứng dụng để đổi mới công nghệ cũ, bao gồm chi phí thiết bị, chi phí XD/CB (nếu có), chi phí chạy thử.

Trong đó ghi riêng:

- Chi phí đầu tư cho nghiên cứu triển khai (gồm nghiên cứu khoa học và nghiên cứu triển khai ứng dụng).

- Chi phí đầu tư cho đổi mới khoa học công nghệ (chi phí thiết bị và xây lắp để tạo ra công nghệ mới).

Cột 1: Ghi tổng chi phí của doanh nghiệp trong năm 2008 cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ, gồm: tổng chi phí cho công tác nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cải

tiền quản lý, chi phí cho đầu tư phát triển và đổi mới công nghệ (kể cả chi mua phát minh, mua bản quyền nhãn mác...).

Cột 2: Ghi số tiền đầu tư từ nguồn Nhà nước cấp: Gồm ngân sách nhà nước trung ương và ngân sách nhà nước địa phương cấp.

Cột 3: Ghi số tiền đầu tư từ vốn của doanh nghiệp: Là số tiền trích từ quỹ tích lũy mở rộng sản xuất, tiền thanh lý TSCĐ để lại và các nguồn tự có khác của doanh nghiệp.

Cột 4: Ghi số tiền đầu tư từ nguồn nước ngoài: Là nguồn đầu tư hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay của các tổ chức, cá nhân nước ngoài (kể cả ngân hàng nước ngoài đóng tại Việt Nam).

Cột 5: Ghi số tiền đầu tư từ nguồn khác: Gồm vay của các tổ chức, cá nhân trong nước, huy động từ cán bộ công nhân viên, liên doanh liên kết với các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước, vốn chiếm dụng...

13.3. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ năm 2008

Cột A: Gồm nội dung hoạt động và sản phẩm hoạt động khoa học công nghệ:

Số chương trình, đề tài nghiên cứu, dự án ứng dụng mà doanh nghiệp đã triển khai hoặc cùng với các đơn vị, cá nhân ngoài doanh nghiệp phối hợp nghiên cứu triển khai trong năm 2008 (không bao gồm chương trình, đề tài nghiên cứu, dự án ứng dụng của năm trước chuyển sang); Theo tất cả các cấp độ sáng kiến, giải pháp kỹ thuật của doanh nghiệp đã được áp dụng trong năm, không phân biệt sáng kiến, giải pháp đó được nghiên cứu khi nào.

Cột 1: Ghi tổng số các chương trình, đề tài, sáng kiến, giải pháp được thực hiện mới trong năm 2008 theo các dòng tương ứng ở cột A.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chương trình, đề tài, sáng kiến, giải pháp thực hiện trong năm 2008 theo cấp: Nhà nước, bộ ngành, cơ sở ($\text{cột } 1 = 2 + 3 + 4$).

14. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin

14.1. Số máy vi tính hiện doanh nghiệp đang sử dụng có đến 31/12/2008: Là số máy vi tính (PC) được dùng vào việc phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm 31/12/2008 (kể cả số máy vi tính đã mua nhưng chưa sử dụng). *Lưu ý:* Không tính số lượng máy vi tính là thành phẩm của các doanh nghiệp chuyên sản xuất, lắp ráp máy vi tính hoặc số máy vi tính của các doanh nghiệp kinh doanh với mục đích bán cho khách hàng. Không tính những máy tính gắn liền trong hệ điều hành của thiết bị, dây chuyền sản xuất.

14.2. Mạng cục bộ (LAN): Là hệ thống mạng máy tính cho phép các máy tính cá nhân trong nội bộ văn phòng, phòng ban, phân xưởng...của doanh nghiệp có thể kết nối với nhau thông qua máy chủ, để cùng chia sẻ và sử dụng chung thiết bị, dữ liệu,...

Hệ thống an toàn dữ liệu: Mạng cục bộ đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/băng đĩa/SAN/NAS) là mạng LAN có lắp đặt một trong các hệ thống lưu trữ như tủ, băng đĩa, SAN (Storage Area Network), NAS (Network Attached Storage) trong toàn bộ hệ thống mạng LAN của doanh nghiệp.

Hệ thống an ninh mạng là tập hợp các trang thiết bị tin học (như tường lửa, thiết bị kiểm soát...) cùng hoạt động đồng bộ theo một chính sách an ninh mạng nhất quán nhằm quản lý, giám sát, kiểm soát chặt chẽ mọi hoạt động về thông tin trên mạng, phát hiện và xử lý các truy cập bất

hợp pháp vào hệ thống mạng LAN của doanh nghiệp.

14.3. *Kết nối mạng Internet*: Là kết nối với mạng máy tính toàn cầu Internet.

Dịch vụ băng thông rộng (ADSL) là dịch vụ kết nối internet tốc độ cao.

14.4. *WEB SITE*: Là trang siêu văn bản (HTM) được doanh nghiệp xây dựng để giới thiệu, trao đổi và công bố thông tin của doanh nghiệp qua mạng nội bộ (INTRANET) hoặc qua mạng toàn cầu (INTERNET).

14.5. *Giao dịch thương mại điện tử*: Là việc giao dịch, kinh doanh như ký kết các hợp đồng kinh doanh, mua, bán, thanh toán tín dụng qua mạng toàn cầu (INTERNET) và qua Email.

Tổng trị giá giao dịch năm 2008: Ghi Tổng số tiền DN giao dịch, kinh doanh, mua, bán, thanh toán tín dụng qua mạng Internet và Email trong năm 2008.

14.6. **Các phần mềm, giải pháp công nghệ thông tin: là phần mềm và tài liệu kèm theo được sản xuất và được thể hiện hay lưu trữ ở bất kỳ một dạng vật thể nào, có thể được mua bán hoặc chuyển giao cho đối tượng khác khai thác, sử dụng.**

14.7. **Chi phí đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin**

Chi phí đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin là toàn bộ chi phí DN đã đầu tư trong năm để mua các trang thiết bị và dịch vụ phục vụ công nghệ thông tin của doanh nghiệp, gồm:

- Chi cho sản phẩm phần cứng và dịch vụ phần cứng.
- Chi cho sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm.
- Chi cho mua, tạo lập dữ liệu, số liệu điện tử.
- Chi cho đào tạo ứng dụng công nghệ thông tin.
- Chi khác cho ứng dụng công nghệ thông tin.

15. Một số chỉ tiêu bảo vệ môi trường của doanh nghiệp

15.1. Đầu tư kinh phí, thiết bị xử lý môi trường của DN

- *Tổng giá trị thiết bị, công trình xử lý môi trường của DN hiện có đến 31/12/2008* là toàn bộ trị giá máy móc, thiết bị mà DN đã đầu tư mua sắm cho mục đích xử lý ô nhiễm môi trường tính theo giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2008. Không bao gồm những chi phí DN đầu tư cho xây dựng các công trình vệ sinh, làm đẹp cảnh quan khu nhà làm việc, khu vực sản xuất như trồng cây xanh, cây cảnh, các chi phí khác thuộc chi phí hành chính của DN như thu dọn vệ sinh, rác sinh hoạt; duy tu, bảo dưỡng các công trình vệ sinh,...

- *Tổng chi phí cho công tác bảo vệ môi trường của DN trong năm 2008*: Là toàn bộ kinh phí DN đã đầu tư trong năm để mua sắm, xây dựng trang thiết bị, công trình; chi thường xuyên cho hoạt động duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, gồm:

+ Chi phí liên quan đến quan trắc, kiểm tra đánh giá tình trạng môi trường như: Mua máy móc thiết bị, xây phòng thí nghiệm và các chi phí thường xuyên cho hoạt động quan trắc hoặc chi trả cho hợp đồng quan trắc thuê ngoài.

+ Chi phí mua sắm, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và chi phí thường xuyên khác cho vận hành thiết bị, công trình xử lý môi trường nước, không khí.

+ Chi phí mua trang thiết bị, chi phí thường xuyên để thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải rắn do quá trình sản xuất tạo ra.

+ v.v...

Chú ý: Kinh phí do DN chi cho công tác bảo vệ môi trường không bao gồm khoản tiền chi bồi thường thiệt hại sự cố môi trường, tiền phạt hoặc chi phí khắc phục sự cố môi trường do DN gây ra cho chính DN, môi trường xung quanh hoặc chi phí khắc phục hậu quả thiên tai.

15.2. Tình hình xử lý chất thải của doanh nghiệp

Chất thải do doanh nghiệp (DN) thải ra là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của DN.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ gây nguy hiểm, gây ngộ độc hoặc đặc tính nguy hại khác.

Cột A:

- **Chất thải lỏng:** Gồm nước thải, dầu, mỡ, hoá chất lỏng và chất thải khác dưới dạng lỏng.

- **Chất thải khí:** Gồm các chất thải ở thể khí được tạo ra trong quá trình đốt cháy nhiên liệu để vận hành thiết bị sản xuất.

- **Chất thải rắn:** Gồm các chất thải ở thể rắn do quá trình sản xuất tạo ra mà không thể tận dụng hoặc tái chế thành những vật phẩm hữu ích cho sản xuất và đời sống.

Cột 1 và 2: Ghi khối lượng chất thải do DN thải ra và khối lượng chất thải mà DN đã xử lý.

Từ cột 3 đến cột 9: Ghi các hình thức xử lý chất thải mà DN đã sử dụng (chỉ đánh dấu (X) vào các phương pháp mà DN đã sử dụng, không cần ghi số liệu cụ thể đã xử lý của từng phương pháp.

+ **Dùng thiết bị lọc:** Là sử dụng thiết bị chuyên dùng để xử lý chất thải tại giai đoạn cuối của quá trình sản xuất nhằm làm sạch thành phần chất thải trước khi xả ra môi trường xung quanh.

+ **Dùng bể lắng:** Là việc xử lý chất thải bằng cách đưa chất thải vào bể chứa được xây dựng ở cuối giai đoạn của quá trình sản xuất để làm ngưng tụ, kết tủa, trung hoà chất thải nhằm làm giảm thành phần độc tố tới mức cho phép trước khi xả chất thải ra môi trường xung quanh.

+ **Dùng hoá chất:** Là việc sử dụng hoá chất vào trong quá trình sản xuất nhằm làm ngưng tụ, kết tủa, trung hoà, phân hủy chất thải, từ đó giảm thiểu thành phần độc tố tới mức cho phép trước khi xả chất thải ra môi trường xung quanh.

+ **Chôn lấp:** Là việc xử lý chất thải bằng cách chôn lấp hoặc tiêu huỷ đúng nơi qui định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

+ **Đốt:** Là việc xử lý chất thải bằng cách đưa vào lò đốt đúng nơi quy định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường. Không tính đốt thông thường.

+ **Hình thức xử lý khác:** Ngoài các hình thức xử lý môi trường nêu trên, nếu DN sử dụng các hình thức khác để xử lý thì đánh dấu 'X' vào ô thích hợp.

+ **Không xử lý:** Nghĩa là DN chỉ thu gom và chứa rác thải rắn tại bãi rác riêng của DN mà không xử lý bằng bất kỳ biện pháp nào như chôn, đốt, xử lý hoá chất,...

15.3. Tổ chức, bộ phận chuyên môn bảo vệ môi trường

Tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp: Là bộ phận chuyên trách hoặc bán chuyên trách có nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho Giám đốc doanh nghiệp trong việc xử lý các vấn đề môi trường liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và của các đơn vị thành viên (nếu có), ứng phó với sự cố môi trường, định kỳ kiểm tra hoạt động về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; lồng ghép việc thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường vào các chương trình, kế hoạch và hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

Triển khai hệ thống quản lý môi trường: Hệ thống quản lý môi trường là phương pháp được doanh nghiệp sử dụng để thiết lập, thực hiện và kiểm tra những chính sách và mục tiêu về môi trường nhằm đưa ra các biện pháp hỗ trợ, phòng ngừa và cải tiến, có khả năng đáp ứng được với những yêu cầu đặt ra trong chính sách môi trường của doanh nghiệp cũng như giải quyết được những vấn đề khẩn cấp về môi trường có liên quan đến doanh nghiệp.

Chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001: Là tiêu chuẩn nằm trong bộ tiêu chuẩn ISO 14000 qui định các yêu cầu đối với một Hệ thống quản lý môi trường. Các yếu tố của hệ thống được chi tiết hoá thành văn bản (là cam kết về chính sách môi trường được toàn thể cán bộ công nhân viên và lãnh đạo nhất trí, văn bản này phải nêu rõ mục tiêu, mục đích, những qui trình, qui phạm cụ thể để giải quyết các vấn đề môi trường). Nó là cơ sở để cơ quan chứng nhận đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho cơ sở có hệ thống quản lý môi trường phù hợp với ISO 14000.

Chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường:

Tiêu chuẩn môi trường là giới hạn cho phép của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, về hàm lượng của chất gây ô nhiễm trong chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định làm căn cứ để quản lý và bảo vệ môi trường nhằm đáp ứng mục tiêu bảo vệ môi trường; phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.

Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường phải do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

Áp dụng hay thực hiện sản xuất sạch hơn:

Sản xuất sạch hơn là sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực (giảm lượng năng lượng nguyên liệu và tài nguyên tiêu thụ) qua đó giảm bớt ô nhiễm môi trường cũng như cải thiện điều kiện sức khỏe và an toàn (nhất là tại nơi làm việc). Cụ thể sản xuất sạch có nghĩa là áp dụng thường xuyên một chiến lược bảo vệ môi trường mang tính chất phòng ngừa tổng hợp được gắn vào các quy trình, các sản phẩm và dịch vụ nhằm nâng cao tính hiệu quả và giảm bớt rủi ro, nguy hại cho con người và môi trường.

Đối với các quy trình sản xuất: sản xuất sạch hơn bao gồm việc bảo tồn nguyên vật liệu và năng lượng, loại bỏ các nguyên vật liệu độc hại và giảm bớt khối lượng và hàm lượng độc tố của tất cả các loại khí thải và rác thải trước khi các chất này thoát ra khỏi quy trình.

Đối với các sản phẩm: tập trung vào việc giảm bớt các tác động trong suốt thời gian tồn tại sản phẩm, từ khi nguyên vật liệu được khai thác cho đến khi sản phẩm phân hủy hoàn toàn.

Đối với các dịch vụ: sản xuất sạch hơn làm giảm tác động môi trường của dịch vụ được cung cấp trong suốt thời gian tồn tại của nó, từ khi thiết kế và sử dụng hệ thống cho đến khi tiêu thụ toàn bộ các nguồn lực cần thiết để cung cấp dịch vụ.

16. Hoạt động công nghiệp

Mục này chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động công nghiệp.

16.1. Sản phẩm công nghiệp sản xuất năm 2008

Cột A: Tên sản phẩm: Ghi tên của tất các sản phẩm công nghiệp chủ yếu do DN sản xuất trong năm 2008.

Cột B: Mã sản phẩm: Điều tra viên của Cục Thống kê ghi theo danh mục sản phẩm công nghiệp qui định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

Cột C: Đơn vị tính: Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo đúng đơn vị tính qui định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

Cột A và C nếu do DN ghi thì điều tra viên phải kiểm tra chính lý theo đúng bảng danh mục sản phẩm quy định.

Cột 1, 2, 3,4: Ghi số lượng sản phẩm thực tế DN đã sản xuất, tiêu thụ và tồn kho được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho trong năm 2007 và 2008.

Cột 5: Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do DN đã tiêu thụ trong năm 2008 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 3 (triệu đồng)).

Lưu ý: Sản phẩm sản xuất của DN là sản phẩm sản xuất tại DN, gồm: sản phẩm sản xuất từ nguyên vật liệu của DN và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp).

16.2. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá cố định năm 1994)

Giá trị sản xuất công nghiệp là toàn bộ giá trị của sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp (tính theo giá cố định) gồm 5 yếu tố:

* **Yếu tố 1:** Giá trị thành phẩm, nội dung yếu tố này gồm:

- Giá trị của những sản phẩm sản xuất từ nguyên vật liệu (NVL) của DN và những sản phẩm sản xuất từ NVL của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm trên phải kết thúc khâu chế biến cuối cùng tại DN và đã làm xong thủ tục nhập kho.

- Giá trị những bán thành phẩm, vật bao bì, đóng gói, công cụ, phụ tùng do hoạt động sản xuất công nghiệp của DN tạo ra, đã xuất bán ra ngoài DN hoặc cho các bộ phận khác không phải là hoạt động công nghiệp của DN nhưng có hạch toán riêng, như thương mại, nông nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải...

Tuy bán thành phẩm chưa phải là thành phẩm nhưng vì đã bán ra ngoài, kết thúc khâu chế biến tại DN nên được coi như thành phẩm.

Chú ý: Đối với một số ngành công nghiệp đặc thù không có thủ tục nhập kho như sản xuất điện, nước sạch, hơi nước, nước đá... thì quy định như sau:

+ Đối với ngành sản xuất điện, nước sạch, hơi nước: Tính theo sản lượng thương phẩm (không tính theo sản lượng sản xuất ra).

+ Đối với nước đá và các ngành khác không có nhập kho thành phẩm thì tính theo sản lượng thực tế đã tiêu thụ.

Phương pháp tính:

$$\text{Giá trị thành phẩm} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng thành phẩm} \\ \text{từng loại} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá cố định của từng loại} \\ \text{thành phẩm tương ứng} \end{array} \right)$$

Trường hợp những thành phẩm chưa có trong bảng giá cố định, thì phải căn cứ vào giá thực tế để tính đổi về giá cố định (theo hướng dẫn ở phần sau).

* *Yếu tố 2:* Giá trị công việc có tính chất công nghiệp làm cho ngoài

Nội dung: Công việc có tính chất công nghiệp là một hình thái của sản phẩm công nghiệp, nó biểu hiện ở việc khôi phục lại hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng chứ không làm thay đổi giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm. Giá trị công việc có tính chất công nghiệp được tính vào giá trị sản xuất của DN phải là giá trị công việc có tính chất công nghiệp làm cho các đơn vị bên ngoài DN hoặc các bộ phận khác trong DN có hạch toán riêng. Giá trị những công việc có tính chất công nghiệp phục vụ cho sản xuất công nghiệp tại DN như: Sửa chữa thiết bị, máy móc, sửa chữa sản phẩm hỏng... không được tính vì giá trị của nó đã được thể hiện trong giá trị thành phẩm của DN.

Công việc có tính chất công nghiệp không sản xuất ra sản phẩm mới mà chỉ làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm. Do đó chỉ được tính vào giá trị sản xuất phần giá trị của bản thân công việc có tính chất công nghiệp, không được tính giá trị ban đầu của sản phẩm.

Ví dụ:

- Sửa chữa một xe ô tô chỉ được tính chi phí sửa chữa (gồm vật tư, phụ tùng, tiền lương, chi phí quản lý, thuế và lợi nhuận) không được tính giá trị của xe ô tô đưa vào sửa chữa.

- Công việc đánh bóng, mạ, sơn chỉ được tính giá trị của những công việc trên, không được tính giá trị của bản thân sản phẩm đưa vào đánh bóng, mạ, sơn.

Phương pháp tính:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị công việc} \\ \text{có tính chất} \\ \text{công nghiệp làm} \\ \text{cho ngoài} \end{array} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Khối lượng công việc hoặc} \\ \text{sản phẩm của công việc có} \\ \text{tính chất công nghiệp làm cho} \\ \text{ngoài đã hoàn thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá cố định của khối} \\ \text{lượng công việc hoặc sản} \\ \text{phẩm của công việc có} \\ \text{tính chất công nghiệp} \end{array} \right)$$

Trường hợp công việc có tính chất công nghiệp không thống kê được khối lượng sản phẩm hiện vật cụ thể hoặc chưa có trong bảng giá cố định thì phải căn cứ vào doanh thu thực tế để tính đổi về giá cố định (theo hướng dẫn ở phần sau).

* *Yếu tố 3:* Giá trị của phụ phẩm, thứ phẩm, phế phẩm, phế liệu đã tiêu thụ

Vì tất cả các loại sản phẩm được tính ở yếu tố 3 không phải là mục đích trực tiếp của sản xuất mà chỉ là những sản phẩm thu hồi do quá trình sản xuất tạo ra. Bởi vậy qui định chỉ được tính những sản phẩm thực tế đã tiêu thụ và thu được tiền.

Nói chung thì sản phẩm tính ở yếu tố 3 thường không có trong bảng giá cố định, do vậy phải căn cứ vào doanh thu để tính đổi về giá cố định theo hướng dẫn ở phần sau.

* *Yếu tố 4:* Giá trị của hoạt động cho thuê thiết bị, máy móc trong dây chuyền sản xuất công nghiệp của DN. Yếu tố này chỉ phát sinh khi máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất trong DN không sử dụng mà cho bên ngoài thuê có kèm theo công nhân vận hành. Trường hợp chỉ cho thuê máy móc, thiết bị mà không có kèm theo người điều khiển thì không tính vào giá trị sản xuất công nghiệp.

Thường thì hoạt động cho thuê TBMM không có trong bảng giá cố định. Vì vậy, phải căn cứ vào doanh thu để tính đổi về giá cố định theo hướng dẫn ở phần sau.

* **Yếu tố 5:** Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của nửa thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo dở dang trong công nghiệp.

Yếu tố này tính trên cơ sở (số dư cuối kỳ - số dư đầu kỳ) của chi phí sản xuất dở dang, để tính đổi về giá cố định theo hướng dẫn ở phần sau. Trong thực tế ở phần lớn các ngành yếu tố 5 chiếm tỷ trọng không đáng kể trong chỉ tiêu giá trị sản xuất. Việc tính yếu tố này theo giá cố định lại rất phức tạp. Nên quy định tính yếu tố "giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của nửa thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo" vào giá trị sản xuất theo giá cố định chỉ áp dụng đối với ngành chế tạo thiết bị máy móc có chu kỳ sản xuất dài. Còn các DN thuộc những ngành khác không tính yếu tố này.

Phương pháp tính đổi về giá cố định đối với sản phẩm chưa có giá cố định

Về nguyên tắc giá trị sản xuất theo giá cố định là tất cả các yếu tố đều phải tính thống nhất theo mặt bằng bảng giá cố định. Đối với những sản phẩm chưa có giá cố định thì phải tính đổi từ giá thực tế về giá cố định theo 1 trong 2 cách sau:

Cách thứ nhất: Dựa vào sản phẩm cùng nhóm có trong bảng giá cố định, cách tính theo công thức sau:

- Nếu sản phẩm tính được số lượng hiện vật và có đơn giá thực tế thì tính đổi theo công thức:

$$\text{Giá trị tính đổi về giá cố định của những sản phẩm chưa có giá cố định} = \left(\frac{\text{Đơn giá thực tế của sản phẩm chưa có giá cố định}}{\text{Đơn giá thực tế của sản phẩm đã sản xuất}} \times H \right) \times \text{Số lượng sản phẩm đã sản xuất}$$

Trong đó: H là hệ số qui đổi được tính theo công thức sau:

$$\text{Hệ số qui đổi (H)} = \frac{\text{Giá trị của sản phẩm trong nhóm theo giá cố định}}{\text{Giá trị của sản phẩm trong nhóm theo giá thực tế}}$$

(Đơn giá thực tế của sản phẩm chưa có giá cố định \times H) chính là đơn giá cố định của sản phẩm cần tính đổi. Giá cố định này sẽ được sử dụng để tính cho sản phẩm đó ở các kỳ báo cáo tiếp sau.

Trường hợp sản phẩm không có giá cố định, nhưng không thống kê được khối lượng hiện vật và đơn giá thực tế thì tính theo công thức sau:

$$\frac{\text{Giá trị tính đổi về giá cố định của sản phẩm chưa có giá cố định}}{\text{Giá trị tính đổi về giá cố định}} = \frac{\text{Tổng giá trị tính theo giá thực tế của sản phẩm chưa có giá cố định}}{\text{Tổng giá trị tính theo giá cố định của sản phẩm chưa có giá cố định}} \times H$$

Cách thứ hai: Căn cứ vào hệ số tính đổi được công bố chung cho từng ngành

Cách tính này áp dụng cho các trường hợp không thể dựa vào sản phẩm cùng nhóm có trong bảng giá cố định. Công thức tính đổi như sau:

$$\frac{\text{Giá trị tính đổi về giá cố định của sản phẩm chưa có giá cố định}}{\text{Giá trị tính đổi về giá cố định của sản phẩm chưa có giá cố định}} = \frac{\text{Tổng giá trị tính theo giá thực tế của sản phẩm chưa có giá cố định}}{\text{Tổng giá trị tính theo giá cố định của sản phẩm chưa có giá cố định}} : \text{Hệ số tính đổi của ngành tương ứng}$$

17. Hoạt động xây dựng

Mục này chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động xây dựng trong năm 2008.

17.1 Giá trị sản xuất xây dựng (theo giá thực tế)

Giá trị sản xuất xây dựng là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng, bao gồm những giá trị của công việc chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị kèm theo người điều khiển,...

(1) Giá trị sản xuất xây lắp:

- + Giá trị công tác xây dựng;
- + Giá trị lắp đặt thiết bị máy móc;
- + Giá trị sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc.

Khi tính các yếu tố trên phải theo các qui định sau:

a/ Chỉ tính những kết quả trực tiếp có ích của công tác sản xuất xây lắp, không tính những khối lượng phải phá đi do không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của thiết kế do đơn vị thi công gây ra. Kết quả lao động có ích của đơn vị xây lắp bao gồm những công trình, hạng mục công trình, bộ phận công trình hoặc công việc xây lắp hoàn thành theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật ghi trong bản thiết kế đã được đơn vị giao thầu (bên A) xác nhận.

b/ Đối với các cấu kiện, nguyên vật liệu dùng cho xây dựng công trình thì chỉ được tính những cấu kiện, nguyên vật liệu được sử dụng vào công trình, đã kết cấu nên thực thể công trình, không tính số cấu kiện nguyên vật liệu chưa đưa vào xây dựng công trình.

c/ Những đơn vị làm nhiệm vụ lắp đặt thiết bị máy móc, thì những giá trị thiết bị máy móc đưa vào lắp đặt không được tính.

d/ Chỉ được tính thành quả lao động sản xuất xây lắp trong kỳ, không được tính khối lượng sản xuất kỳ trước vào kỳ này hoặc chuyển khối lượng của kỳ này sang kỳ sau.

e/ Những khối lượng sản phẩm dở dang chỉ được tính trong kỳ phần giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ.

g/ Trường hợp đơn vị xây lắp nhận thầu thi công mà nguyên vật liệu do bên A cung cấp thì đơn vị xây lắp được tính toàn bộ giá trị nguyên vật liệu của bên A.

h/ Giá trị sản xuất kinh doanh các ngành khác không phải hoạt động xây dựng do đơn vị sản xuất xây lắp nhận thầu thực hiện nếu có hạch toán riêng phải tính vào các ngành tương ứng. Trường hợp không tổ chức hạch toán riêng, thì quy ước được tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng. Cụ thể:

Tiền cho thuê xe máy thi công có người điều khiển kèm theo.

Tiền thu chênh lệch với bên A do đơn vị làm nhiệm vụ tổng thầu xây dựng cai thầu với các đơn vị khác.

Tiền bán phế liệu, phế phẩm do quá trình thi công tạo ra.

Giá trị sản xuất xây lắp được chia ra theo các nhóm công trình:

Giá trị công trình nhà ở: Như nhà ở tập thể, nhà ở gia đình, nhà ở chung cư,...

Giá trị công trình nhà kho, nhà xưởng sản xuất như nhà làm kho nguyên liệu, kho thành phẩm, hàng hoá, nhà xưởng sản xuất của doanh nghiệp.

Giá trị công trình nhà cửa khác như: Nhà làm văn phòng, khách sạn, nhà hàng, nhà trọ, hội trường,...

Giá trị công trình cơ sở hạ tầng: như đường, cầu, đê, cống, đập, trạm điện, nhà trường, bệnh viện, đường ống, nhà văn hoá, thể thao,...

(2) Giá trị khảo sát thiết kế – qui hoạch xây dựng

Mục này chỉ áp dụng cho các hoạt động KSTK-QHXD phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và gắn liền với công trình xây dựng được qui định tính vào ngành xây dựng.

Giá trị KSTK-QHXD phục vụ trực tiếp công trình xây dựng bao gồm:

- + Giá trị khảo sát, đo đạc địa hình phục vụ công trình xây dựng.
- + Giá trị quy hoạch chi tiết các công trình xây dựng.
- + Giá trị thiết kế chi tiết các công trình xây dựng.
- + Giá trị tư vấn xây dựng.
- + Giá trị hoạt động khác có liên quan đến phục vụ trực tiếp công trình xây dựng.

Khi tính giá trị KSTK-QHXD phải theo các qui định tương tự như tính các yếu tố về xây lắp nêu trên.

Nguồn số liệu:

+ Bảng tổng hợp khối lượng sản xuất xây lắp (hoặc KSTK-QHXD) hoàn thành của các đội các đơn vị thi công xây lắp (hoặc KSTK-QHXD).

+ Bảng tổng hợp kiểm kê khối lượng xây lắp (hoặc KSTK-QHXD) dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

+ Các phiếu báo giá, các chứng từ có liên quan đến khối lượng xây lắp (hoặc KSTK-QHXD) bàn giao.

+ Biên bản phá đi làm lại, làm thêm, thay đổi thiết kế, đình chỉ thi công phần do bên A yêu cầu.

+ Các chứng từ sổ sách ghi chép khác có liên quan đến hoạt động sản xuất xây lắp (hoặc KSTK-QHXD) của đơn vị.

17.2. Diện tích nhà ở hoàn thành trong năm.

Mục này chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm 2008.

Cột A: Tổng diện tích nhà ở hoàn thành trong năm 2008: Là tổng diện tích sử dụng của nhà ở do xây dựng mới hoàn thành bàn giao trong năm 2008, gồm:

- Diện tích phòng ngủ
- Diện tích phòng tiếp khách, giải trí, thể thao

- Diện tích phòng ăn, nhà bếp, nhà kho, khu vệ sinh
- Diện tích hành lang, ban công, cầu thang

Lưu ý: Đối với nhà chung cư, nhà tập thể thì diện tích nhà ở hoàn thành trong năm không tính diện tích hành lang, cầu thang, khu vệ sinh dùng chung cho các hộ gia đình.

Tổng diện tích nhà ở hoàn thành được chia ra:

- **Nhà kiên cố:** Gồm các loại nhà biệt thự, chung cư, nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà xây mái bằng kiên cố.

Trong đó:

+ **Nhà chung cư:** Là nhà có từ 2 tầng trở lên, có lối đi, cầu thang, hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho nhiều hộ.

+ **Nhà biệt thự:** Là nhà ở riêng biệt có sân, vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa, mặt nước), có tường rào và lối ra vào riêng biệt. Trong biệt thự có hoàn chỉnh các phòng để ở (ngủ, sinh hoạt chung, ăn,...), phòng phụ (vệ sinh, bếp, kho, nhà để xe,...). Mỗi tầng có ít nhất 2 phòng ở quay mặt ra sân hay vườn,...

- **Nhà bán kiên cố:** Gồm các loại nhà có tường xây, mái lợp bằng ngói, tôn, tấm lợp,... hoặc xây dựng bằng các vật liệu tương tự,...

- **Nhà khung gỗ lâu bền:** Là nhà khung gỗ, bao quanh bằng gỗ lâu bền.

- **Các loại nhà khác:** Là các loại nhà tranh tre nứa lá hoặc vách đất,...

Cột 1: Ghi tổng diện tích nhà ở xây dựng hoàn thành và diện tích của từng loại nhà ở tương ứng với các dòng ở cột A.

18. Hoạt động thương nghiệp

(Áp dụng cho các doanh nghiệp có các hoạt động mua bán, đại lý, môi giới hàng hoá, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy).

Cột A:

1. **Số cơ sở có đến 31/12/2008:** Ghi số cơ sở hoạt động thương nghiệp hiện có đến 31/12/2008, bao gồm: cửa hàng, cửa hiệu, siêu thị, trung tâm thương mại,... kể cả trụ sở của doanh nghiệp nếu tại đó diễn ra hoạt động kinh doanh.

Nguồn số liệu: Căn cứ vào cơ cấu tổ chức, hệ thống mạng lưới kinh doanh của doanh nghiệp để xác định số cơ sở kinh doanh thương nghiệp để ghi vào mục này.

2. **Diện tích kinh doanh có đến 31/12/2008:** Ghi diện tích doanh nghiệp hiện đang sử dụng vào việc kinh doanh thương nghiệp, kể cả diện tích để thực hiện các hoạt động phụ trợ cho hoạt động thương nghiệp như, diện tích kho hàng, bãi đậu xe... Không phân biệt diện tích có mái che hay không có mái che.

Nguồn số liệu: Đến cuối năm, doanh nghiệp tiến hành kiểm kê và tính toán thực tế diện tích sử dụng vào kinh doanh thương nghiệp.

3. **Doanh thu thuần:** Ghi doanh thu thuần từ hoạt động thương nghiệp do doanh nghiệp thực hiện trong năm 2008 Doanh thu thuần ở phần này phải bằng doanh thu thuần bán hàng, cung cấp

dịch vụ của ngành thương mại ở chỉ tiêu 9 “Kết quả SXKD năm 2008, với dòng mã số của ngành thương nghiệp.

4. *Trị giá vốn hàng bán ra*: Ghi trị giá vốn của hàng hoá đã được bán ra trong năm 2008 tương ứng với chỉ tiêu doanh thu thuần ở mục 3. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều ngành hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau, thì trị giá vốn hàng bán ra chỉ tính của những hàng hoá bán ra thuộc hoạt động thương nghiệp (tương ứng với doanh thu thuần ở mục 3).

5. *Thuế GTGT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp*: Nội dung như giải thích ở chỉ tiêu 10 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2008”. Trong mục này chỉ gồm thuế GTGT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp của hoạt động thương nghiệp (gọi tắt là thuế GTGT, thuế xuất khẩu thương nghiệp). Trường hợp doanh nghiệp có nhiều ngành hoạt động sản xuất kinh doanh thì thuế GTGT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp trong năm chỉ tính phần thuế của hoạt động thương nghiệp, không tính thuế phát sinh phải nộp của các ngành khác vào mục này.

Cột 1, 2, 3 và 4: Ghi tổng số vào cột 1, bán buôn vào cột 2, bán lẻ vào cột 3 và trong đó siêu thị vào cột 4 cho từng chỉ tiêu tương ứng ở cột A. Tổng số bằng (=) bán buôn cộng (+) bán lẻ (cột 1=cột 2+cột 3).

+ **Bán buôn**: Là bán hàng hoá cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh (kể cả xuất khẩu). Không gồm những hàng hoá bán cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình. Hàng hoá bán buôn bao gồm, bán hàng hoá cho người sản xuất để tiêu dùng vào sản xuất, bán cho người kinh doanh thương nghiệp để bán lại (bán trong nước và xuất khẩu).

+ **Bán lẻ**: Là bán hàng hoá cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

Trong thực tế, nhiều trường hợp xác định hàng hoá bán buôn, bán lẻ gặp rất nhiều khó khăn, do người bán hàng không xác định được khách hàng mua hàng để sản xuất, kinh doanh hay để tiêu dùng vào đời sống cá nhân hay hộ gia đình của họ. Do đó, trong thống kê qui định lấy đơn vị cơ sở để phân vào bán buôn, bán lẻ, hoặc bán trong siêu thị với các chỉ tiêu: diện tích kinh doanh, doanh thu thuần, thuế GTGT, thuế xuất khẩu.

Cơ sở bán buôn, bán lẻ, bán trong siêu thị được định nghĩa như sau:

- Cơ sở bán buôn là cửa hàng, kho hàng,... chuyên bán hàng hoá cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh; hoặc chủ yếu bán cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh (có trên 50% doanh thu hàng hoá được bán cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh).

- Cơ sở bán lẻ là cửa hàng, quầy hàng, siêu thị,...chuyên bán hàng hoá cho khách hàng là người tiêu dùng; hoặc chủ yếu bán cho khách hàng là người tiêu dùng (có trên 50% doanh thu hàng hoá được bán cho khách hàng là người tiêu dùng).

Hàng hoá bán tại cơ sở bán buôn được thống kê vào bán buôn, bán tại cơ sở bán lẻ được thống kê vào bán lẻ, bán tại siêu thị được thống kê vào siêu thị,...

Lưu ý: Một số nhóm hàng như: phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hoá chất công nghiệp, thiết bị máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng,... không được tính là bán lẻ; vì chúng không bao giờ tiêu dùng vào đời sống của cá nhân và hộ gia đình.

Trước tiên, doanh nghiệp cần xác định chính xác số cơ sở bán buôn, bán lẻ, số siêu thị để ghi vào cột 2, cột 3, cột 4. Tiếp theo, tính chỉ tiêu diện tích kinh doanh (mã 02) để ghi vào từng cột tương ứng bằng cách cộng diện tích kinh doanh của từng cơ sở trong từng cột tương ứng.

Giả sử, Công ty Thương mại Hà Nội có số liệu như sau:

- 3 cửa hàng bán buôn, diện tích kinh doanh của từng cửa hàng tương ứng là 20 m², 30 m² và 50 m²;

- 2 cửa hàng bán lẻ, diện tích kinh doanh của từng cửa hàng tương ứng là 50 m², 80 m².

- 2 siêu thị, diện tích kinh doanh của từng siêu thị tương ứng là 200 m², 500 m².

Diện tích kinh doanh (mã 02) của công ty ghi vào cột 2 là: 100 m² (20+30+50); cột 3 là 130 m² (50+80); cột 4 là 700 m² (200+ 500).

Các chỉ tiêu khác, như doanh thu, trị giá vốn, thuế GTGT phải nộp cần căn cứ vào sổ sách kế toán để tách ra ghi vào các cột bán buôn, bán lẻ. Trường hợp không tách được thì mới qui ước tính cả cho bán buôn hoặc bán lẻ theo cơ sở.

6. Chi tiết doanh thu thuần theo nhóm hàng

Cột A: Theo 11 nhóm hàng như đã in trong phiếu.

Cột 1- Tổng doanh thu thuần: Ghi tổng doanh thu thuần của hoạt động thương nghiệp do doanh nghiệp thực hiện vào dòng tổng số (mã 01), và chi tiết theo từng nhóm hàng; doanh nghiệp kinh doanh nhóm hàng nào thì ghi vào dòng tương ứng của nhóm hàng đó. Lưu ý: số liệu của dòng tổng số (mã 01), cột 1 bằng số liệu doanh thu thuần ở mã 03, cột 1.

Cột 2- Bán buôn, cột 3- Bán lẻ: Tương tự như cột 1, nhưng cột 2 chỉ ghi doanh thu bán buôn, cột 3 chỉ ghi doanh thu bán lẻ (doanh thu của các cơ sở bán lẻ, kể cả doanh thu của siêu thị).

19. Hoạt động dịch vụ lưu trú

Hoạt động dịch vụ lưu trú là hoạt động cho thuê khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách, nhà trọ, điểm cắm trại và các hoạt động khác phục vụ khách nghỉ trọ ngắn ngày, kể cả nhà hàng trực thuộc khách sạn, nhà trọ gắn liền với hoạt động cho thuê trọ cũng được tính vào hoạt động khách sạn, nhà trọ.

Lưu ý: Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày, không có người phục vụ và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động khách sạn (là hoạt động cho thuê bất động sản).

1. Số cơ sở có đến 31/12/2008 và 5. Thuế GTGT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp giải thích tương tự như ngành thương nghiệp.

2. Lượt khách phục vụ: Là số lượt người đến thuê buồng, giường, nghỉ tại khách sạn bao gồm lượt khách trong ngày (khách không nghỉ qua đêm) và lượt khách có ngủ qua đêm (lưu trú). Trong đó có ghi riêng lượt khách Quốc tế (khách Quốc tế là khách mang Quốc tịch nước ngoài và Việt kiều). Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 1/7/2008 tiếp nhận 2 đoàn khách: đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày, đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy số lượt khách ngày 1/7 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

Lưu ý: - Lượt khách đến khách sạn không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già (trên 64 tuổi) và trẻ em (dưới 15 tuổi) đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

- Trong kỳ báo cáo, nếu 1 người khách đến nghỉ nhiều lần thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách. Như vậy trong kỳ báo cáo một người khách có thể được tính làm nhiều lượt khách..

- Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

- Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính. Ví dụ đoàn công tác của Tổng cục Thống kê có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách và khách sạn B là 2 lượt khách.

3. Ngày khách phục vụ: Là số ngày lưu trú (*mà khách có ngủ lại qua đêm*) do các đơn vị lưu trú phục vụ. Số ngày khách phản ánh số lượng kết hợp với hành trình thời gian của khách du lịch. Trong công tác hạch toán nói chung chỉ tiêu ngày khách được tính bằng cách nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách rồi tổng hợp lại. Trong thống kê, số ngày khách thường được tính bằng cách cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. ***Ngày khách ở đây được qui định là lượt ngày đêm có ngủ.*** Cũng tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách là căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng. Ví dụ ông Nam đến khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được khách sạn A tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú: Chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

4. Doanh thu thuần: Là toàn bộ doanh thu từ hoạt động khách sạn, cắm trại và cho thuê trọ ngắn ngày (bao gồm doanh thu buồng giường, doanh thu dịch vụ gắn với khách sạn như massage, karaoke, quầy bar, nhà hàng...). Trong đó ghi riêng doanh thu từ buồng giường. Phần này cũng cần được tách riêng doanh thu từ khách Quốc tế.

6. Phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:

(1) Số buồng, giường có đến 31/12/2008: Là tổng số buồng, giường để phục vụ khách du lịch ở thời điểm 31/12/2008 đối với các cơ sở lưu trú du lịch. Lưu ý trong trường hợp một số khách sạn luôn dành ra một số phòng để cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc do các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc thì trong biểu báo cáo này cần loại trừ số buồng này ra khỏi tổng số buồng của cơ sở.

(2) Số ngày sử dụng buồng, giường trong năm là tổng số ngày sử dụng buồng, giường của từng loại cơ sở lưu trú. Chú ý đối với loại chỉ tiêu này cũng được tính đối với những giường được khách ngủ qua đêm sử dụng. Nguồn số liệu căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để thống kê các chỉ tiêu nói trên.

Lưu ý: Trường hợp chỉ có 1 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 1 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy trong trường hợp này ***số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách.*** Ngược lại đối với trường hợp chỉ có 1 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 2 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 2 lượt khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 1 ngày giường. Trong trường hợp này thì ***số ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách.*** Trường hợp thông thường nếu khách sạn

không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì **số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách.**

Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:

- Tổng số giường luôn lớn hơn hoặc bằng tổng số buồng. Thông thường mỗi buồng có từ 1 đến vài giường nên nếu có sự chênh lệch quá lớn cần kiểm tra lại.

- Số ngày sử dụng buồng, giường trong năm luôn nhỏ hơn số buồng, giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2008 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng, giường trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

- Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

20. Hoạt động vận tải, kho bãi

Mục này chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh ngành vận tải.

Phương tiện vận tải có đến thời điểm 31/12/2008

Cột 1: Thực hiện: Ghi số lượng phương tiện và tổng công năng lực của phương tiện (trọng tải, chỗ ngồi) hiện có của doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh ngành vận tải tại thời điểm 31/12/2008 theo danh mục phương tiện trong cột A và phù hợp với đơn vị tính trong cột C.

Ghi số lượng sản phẩm thực tế doanh nghiệp đã tạo ra trong năm 2008 vào cột 1, cột 2 (nếu DN có hoạt động vận tải đường bộ), cột 3 (nếu DN có hoạt động vận tải đường biển) và cột 4 (nếu DN có hoạt động vận tải đường sông) cho từng loại sản phẩm đã được liệt kê trong cột A và phù hợp với đơn vị tính ở cột C.

B. Sản phẩm của ngành vận tải.

Cột 1: Thực hiện: Ghi số lượng sản phẩm thực tế doanh nghiệp đã tạo ra trong năm 2008 cho từng loại sản phẩm đã được liệt kê trong cột A và phù hợp với đơn vị tính ở cột C.

C. Hoạt động kho bãi.

Doanh thu thuần dịch vụ kho bãi: Là số tiền doanh nghiệp thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê kho bãi.

21. Hoạt động dịch vụ ăn uống.

Hoạt động dịch vụ ăn uống là hoạt động phục vụ các nhu cầu ăn, uống tại chỗ hoặc nhu cầu ăn uống theo hợp đồng cho khách hàng (phục vụ ăn uống tại nhà).

Lưu ý: Không bao gồm hoạt động của nhà hàng gắn liền với khách sạn, nhà trọ vì chúng đã được tính vào hoạt động khách sạn, nhà trọ.

Các chỉ tiêu về số cơ sở, doanh thu thuần, trị giá vốn, thuế GTGT phát sinh phải nộp giải thích tương tự như phần thương nghiệp.

22. Hoạt động du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch (*gọi chung là hoạt động du lịch lữ hành*).

Hoạt động du lịch lữ hành (tour) là hoạt động tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch trong nước và Quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn,

chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác. Như vậy hoạt động của du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch bao gồm các loại hoạt động sau:

- **Hoạt động của các cơ sở chuyên phục vụ du lịch lữ hành** là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch bao gồm các khâu: Đón tiếp, lưu trú, đi lại, hướng dẫn thăm quan, ăn, nghỉ ngơi, giải trí và các dịch vụ phục vụ khách. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác.

- **Hoạt động của các cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch** là những cơ sở chuyên môi giới, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

1. Số cơ sở có đến 31/12/2008 và 5. Thuế GTGT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp giải thích tương tự như ngành thương nghiệp.

2. Lượt khách du lịch theo tour: Là tổng số lượt khách đi du lịch theo tour do các cơ sở chuyên phục vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm. Trong đó ghi riêng lượt khách Quốc tế, lượt khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Như vậy đối với chỉ tiêu lượt khách chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo chương trình tour trọn gói còn các đơn vị đại lý du lịch và cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không phải tính chỉ tiêu này. Như vậy khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác. Ví dụ: Công ty du lịch A có văn phòng đại lý du lịch sau khi nhận hợp đồng tour du lịch cho 40 khách từ cơ quan Tổng cục Thống kê nhưng không tổ chức bất kỳ một khâu nào trong hành trình tour mà bán lại cho công ty du lịch B để lấy tiền hoa hồng thì số lượt khách này được tính cho công ty B. Ngược lại nếu như công ty A có tham gia 1 giai đoạn trong một thời gian nhất định trong hành trình chuyến đi tour (chẳng hạn đã đến được 1 địa điểm vui chơi nào đó hay đến được 1 tỉnh nào đó rồi mới sang khách cho công ty B) thì số lượt khách này được tính cho cả hai đơn vị A và B.

3. Ngày khách du lịch theo tour: Là tổng số ngày khách đi du lịch theo các tour. Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy số người của các tour nhân với độ dài (số ngày) của các tour đó.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu và điểm chú ý đối với các cơ sở có hoạt động lữ hành:

- Chỉ tiêu lượt khách chỉ được tính đối với các cơ sở chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các cơ sở có hoạt động hỗ trợ cho du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

- Chỉ tiêu ngày khách đối với các cơ sở lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được cơ sở phục vụ.

- Chỉ tiêu ngày khách du lịch theo tour luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách du lịch theo tour.

4. Doanh thu thuần: Là toàn bộ doanh thu thuần từ hoạt động du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ cho du lịch (kể cả phần chi hộ khách như tiền vé, tiền ăn, ngủ... mà đơn vị nhận để trả hộ). Doanh thu từ hoạt động đại lý lữ hành cho các đơn vị khác là tiền hoa hồng do bán các chương trình du lịch của một doanh nghiệp lữ hành khác cho khách du lịch. Trong đó ghi riêng doanh thu từ khách Quốc tế, khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài.

Các khoản chi hộ khách: là toàn bộ chi phí mà đơn vị kinh doanh du lịch lữ hành phải chi trả hộ khách du lịch cho các đơn vị khác như tiền thuê khách sạn, tiền đi lại, ăn ở khác ...

23. Hoạt động dịch vụ khác

Phạm vi hoạt động dịch vụ khác ở phiếu này chỉ bao gồm một số loại dịch vụ sau:

(1) Dịch vụ khoa học, công nghệ

Dịch vụ liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn

- Kinh doanh, môi giới, đấu giá bất động sản; cho thuê máy móc thiết bị (không có người điều khiển); cho thuê phương tiện vận tải; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; các hoạt động có liên quan đến máy tính (tư vấn về phần cứng, tư vấn và cung cấp phần mềm, xử lý dữ liệu, các hoạt động có liên quan đến cơ sở dữ liệu, bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng,...);

- Dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tư vấn về thuế, nghiên cứu thị trường, thăm dò dư luận xã hội, tư vấn về quản lý và kinh doanh.

- Dịch vụ về kiến trúc, tư vấn về công nghệ và kỹ thuật khác;

- Dịch vụ quảng cáo, nhiếp ảnh; tư vấn việc làm và tuyển chọn lao động; hoạt động điều tra, bảo vệ.

Dịch vụ giáo dục và đào tạo

Hoạt động giáo dục đào tạo các cấp từ mẫu giáo đến đại học, các trường dạy nghề, trường đặc biệt (ví dụ trường lớp cho trẻ em khuyết tật)...

Dịch vụ y tế

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá, trạm điều dưỡng liên quan đến việc phòng bệnh, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe con người;

- Hoạt động thú y.

Dịch vụ văn hoá và thể thao

Dịch vụ văn hoá và thể thao như sản xuất phim bản đầu, phát hành và chiếu phim nhựa, phim video; các hoạt động biểu diễn của các thể loại nghệ thuật khác; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thư viện, lưu trữ; bảo tồn, bảo tàng các hoạt động biểu diễn thể dục, thể thao, các hoạt động giải trí khác.

Dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng

- Hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh của cộng đồng và các hoạt động tương tự;

- Giặt là;

- Cắt tóc, gội, làm đầu và mỹ viện;

- Các hoạt động phục vụ hiếu hỷ;

Các chỉ tiêu về số cơ sở, diện tích kinh doanh, doanh thu, thuế GTGT, thuế xuất khẩu, giải thích tương tự như phần thương nghiệp.

- **Chi trả thưởng xổ số năm 2008:** Đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xổ số thì ghi tổng giá trị đã trả thưởng trong năm 2008.

Phiếu số: 1B/CS-ĐTDN

phiếu thu thập thông tin về các cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp năm 2008

Phiếu này do doanh nghiệp kê khai cho tất cả các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, không phân biệt loại hình cơ sở hay địa điểm SXKD.

Đối tượng thực hiện phiếu 1B/CS - ĐTDN

Phiếu 1B/CS-ĐTDN áp dụng cho các cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) trực thuộc doanh nghiệp. Cơ sở SXKD qui ước trong cuộc điều tra này được xác định như sau:

(1) Là đơn vị SXKD trực thuộc doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, có địa điểm cố định (cùng hoặc không cùng địa điểm với trụ sở chính của DN), có người quản lý.

(2) Tạo ra kết quả cụ thể, có thể xác định được bằng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

(3) Có thể tính toán được một số chỉ tiêu chủ yếu như: Lao động, doanh thu.

Xác định và qui ước các đơn vị điều tra đối với một số mô hình cơ sở đặc biệt:

(1) Trường hợp doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, chỉ có một cơ sở duy nhất (doanh nghiệp đơn) đóng tại một địa điểm duy nhất, thì doanh nghiệp đó được coi là không có “cơ sở”. Đối với các doanh nghiệp này, không phải ghi các thông tin vào phiếu số 1B/CS-ĐTDN.

(2) Trường hợp doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề (doanh nghiệp đa ngành): Nếu trong cùng một địa điểm, có các cơ sở SXKD hạch toán riêng, hoạt động khác ngành nghề kinh doanh thì mỗi cơ sở ghi thông tin vào một dòng trong phiếu... Còn lại, trụ sở văn phòng làm việc của doanh nghiệp và các cơ sở hạch toán phụ thuộc trụ sở văn phòng doanh nghiệp ghi thông tin chung vào một dòng trong phiếu điều tra.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có 2 phân xưởng sản xuất: phân xưởng X (dệt vải) và phân xưởng Y (may mặc) cùng hạch toán riêng và một trạm phát điện hạch toán phụ thuộc văn phòng doanh nghiệp, đơn vị cơ sở xác định như sau: Phân xưởng X và phân xưởng Y, mỗi đơn vị ghi vào một dòng; Văn phòng doanh nghiệp và trạm phát điện và các đơn vị trực thuộc khác hạch toán phụ thuộc (cùng hoặc không cùng địa điểm với văn phòng DN) ghi chung một dòng trong phiếu điều tra.

(3) Các cơ sở của một doanh nghiệp đóng khác địa điểm với trụ sở chính của doanh nghiệp (trong hoặc ngoài tỉnh, TP), hạch toán riêng hay phụ thuộc đều được ghi thông tin vào một dòng trong phiếu điều tra.

(4) Các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp nhưng không có chức năng sản xuất kinh doanh thì không ghi thông tin vào một dòng riêng, nhưng số lao động sẽ được tính chung vào văn phòng trụ sở chính của doanh nghiệp. Ví dụ doanh nghiệp A, vừa có các cơ sở SXKD, vừa có trường mẫu giáo, trạm xá đặt ở một địa điểm khác với trụ sở chính của doanh nghiệp, thì các cơ sở SXKD ghi thông tin vào phiếu 1B/CS-ĐTDN, còn trường mẫu giáo và trạm xá tính chung số lao động vào cơ sở của văn phòng trụ sở chính của doanh nghiệp.

(5) Trong cùng một địa điểm, nếu có nhiều doanh nghiệp khác nhau (khu CN, khu chế xuất,

khu công nghệ cao, cụm CN làng nghề, tòa nhà cho thuê): Phiếu điều tra không thực hiện chung cho toàn bộ các doanh nghiệp đồng cùng địa điểm, mà cần tách riêng từng doanh nghiệp để xác định phiếu điều tra theo các nguyên tắc như đã nêu trên.

(6) Doanh nghiệp vừa tổ chức SXKD vừa cho thuê địa điểm, văn phòng thì doanh nghiệp chỉ báo cáo số liệu của các bộ phận do doanh nghiệp quản lý; còn bộ phận cho thuê là một đơn vị cơ sở điều tra riêng, áp dụng phiếu điều tra phù hợp.

Nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu số lao động và doanh thu thuần của phiếu số: 1B/CS-ĐTDN tương tự như các chỉ tiêu tương ứng của phiếu số: 1A-ĐTDN.

Phiếu số: 2B-ĐTDN

kết quả hoạt động trung gian tài chính và hoạt Động

hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ năm 2008

Đối tượng điều tra của biểu này là các doanh nghiệp có hoạt động chính là hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ, bao gồm các Tổ chức tín dụng như ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng v.v... hoạt động ở Việt Nam.

Các đơn vị thuộc đối tượng điều tra là đơn vị thường trú của Việt Nam, các chỉ tiêu trong biểu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo thống kê, kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Các chỉ tiêu trong biểu này phải được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, được tính theo giá thực tế và bằng đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức bình quân do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

A. Các khoản thu

1. Thu từ hoạt động tín dụng :

- Thu lãi cho vay: gồm các khoản thu lãi cho vay bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước, các Tổ chức tín dụng khác ở trong nước và nước ngoài.

- Thu lãi tiền gửi: gồm các khoản thu lãi tiền gửi của các Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước, gửi tại các Tổ chức tín dụng khác ở trong nước (nếu có) và ở nước ngoài.

- Thu lãi từ đầu tư chứng khoán: gồm tiền lãi của các kỳ mà Tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư này và được ghi nhận là thu nhập phát sinh trong kỳ.

- Thu lãi góp vốn, mua cổ phần: gồm các khoản thu lãi từ việc góp vốn, mua cổ phần với các Tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế.

- Thu lãi cho thuê tài chính: gồm các khoản thu lãi từ nghiệp vụ cho thuê tài chính.

- Thu khác về hoạt động tín dụng: gồm các khoản thu của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

2. Thu từ các hoạt động khác:

2.1. Thu từ dịch vụ thanh toán: gồm các khoản thu phí dịch vụ thanh toán của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng như dịch vụ thanh toán, dịch vụ thu hộ, chi hộ, thu lệ phí hoa hồng và các dịch vụ thanh toán khác .v.v...

- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng: gồm các khoản thu từ khách hàng được bảo lãnh.

- Thu từ dịch vụ ngân quỹ: gồm các khoản thu làm dịch vụ ngân quỹ của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

- Thu lãi điều chuyển vốn nội bộ: là số lãi mà các chi nhánh ngân hàng thành viên nhận được từ ngân hàng mẹ.

- Thu từ kinh doanh ngoại hối: gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ và kinh doanh vàng.

- Thu về kinh doanh chứng khoán: số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

- Thu khác: gồm các khoản thu từ các hoạt động khác mà các Tổ chức tín dụng tham gia ngoài các khoản thu nói trên.

3. *Các khoản thu khác*: bao gồm các khoản thu khác của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên, kể cả thu bất thường, là những khoản thu mà tổ chức tín dụng không dự tính trước hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính chất thường xuyên. Những khoản thu bất thường có thể do chủ quan của đơn vị hay do khách quan đưa tới.

B. Các khoản Chi phí :

1. Chi về hoạt động huy động vốn:

- Trả lãi tiền gửi: gồm các khoản trả lãi tiền gửi bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ cho các tổ chức kinh tế, cá nhân, Tổ chức tín dụng khác ở trong nước và nước ngoài.

- Trả lãi tiền vay: gồm các khoản trả lãi tiền vay Ngân hàng nhà nước, vay các Tổ chức tín dụng khác trong nước và nước ngoài.

- Trả lãi phát hành giấy tờ có giá: gồm các khoản trả lãi cho các giấy tờ có giá mà Tổ chức tín dụng phát hành.

- Trả lãi điều chuyển vốn nội bộ: là số lãi mà các chi nhánh ngân hàng thành viên phải trả cho ngân hàng mẹ.

2. Chi phí hoạt động dịch vụ:

- Chi phí về ngân quỹ: gồm các khoản chi phí về vận chuyển, bốc xếp, xăng dầu dùng cho vận chuyển tiền, kiểm đếm, phân loại, đóng gói, bảo vệ tiền, giấy tờ có giá và phương tiện thanh toán thay tiền.

3. Chi về các hoạt động khác:

- Chi về kinh doanh ngoại hối: gồm chi về kinh doanh ngoại tệ và kinh doanh vàng.

- Chi về kinh doanh chứng khoán: số chênh lệch giữa giá bán thấp hơn giá mua chứng khoán, giấy tờ có giá.

4. Chi nộp thuế phí và các khoản lệ phí:

- Thuế GTGT, thuế nhập khẩu: chỉ bao gồm thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ và thuế nhập khẩu tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Thuế, phí và lệ phí khác: gồm các khoản chi nộp thuế, phí và lệ phí theo quy định của nhà nước như thuế nhà đất, thuế trước bạ, lệ phí giao thông .v.v...

5. Chi phí cho nhân viên:

- Lương và phụ cấp, chi ăn ca: gồm các khoản chi lương và phụ cấp lương cho cán bộ và nhân viên theo chế độ quy định như lương cơ bản, lương kinh doanh, lương làm thêm giờ, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp chức vụ, chi tiền ăn giữa ca, không bao gồm trợ cấp thuê nhà, phụ cấp đất đỏ.

- Các khoản chi để đóng góp theo lương: gồm các khoản chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động, kinh phí công đoàn và các khoản chi đóng góp khác theo chế độ.

- Chi trợ cấp: gồm các khoản chi trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc ... theo quy định của nhà nước.

6. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ:

- Chi về vật liệu và giấy tờ in: gồm các khoản chi mua sắm các loại vật liệu văn phòng, các tài sản mau hư rẻ tiền (không thuộc phạm vi công cụ lao động), xăng dầu (trừ xăng dầu dùng cho vận chuyển tiền), giấy tờ in thông thường v.v...

- Công tác phí: gồm các khoản chi về công tác phí cho cán bộ nhân viên Tổ chức tín dụng được cử đi công tác trong nước và nước ngoài theo chế độ quy định.

- Chi đào tạo và huấn luyện nghiệp vụ: gồm các khoản chi cho công tác đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ cho nhân viên của Tổ chức tín dụng như chi phí tổ chức các lớp tập huấn v.v...

- Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến: gồm các khoản chi nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các đề tài khoa học và công nghệ ngân hàng, chi thuê dịch tài liệu nước ngoài,...

- Chi bưu phí và điện thoại: gồm các khoản chi về bưu phí (như tem thư gửi công văn ...), cước phí sử dụng máy điện thoại,... trả cho cơ quan bưu điện.

7. Chi về tài sản:

- Khấu hao chi về tài sản bao gồm: tài sản cố định: là số tiền trích khấu hao cơ bản tài sản cố định ở các đơn vị phân bổ vào chi phí.

- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản: gồm các khoản chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản, mua phụ tùng thay thế các bộ phận của tài sản bị hỏng, chi lắp đặt và sửa chữa hệ thống điện nước cho các công trình đang sử dụng v.v...

- Mua sắm công cụ lao động: gồm các khoản chi mua sắm các tài sản thuộc đối tượng công cụ lao động theo quy định của Nhà nước.

- Chi bảo hiểm tài sản: gồm các khoản chi nộp cho công ty bảo hiểm về tài sản.

8. Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng

- Chi dự phòng: gồm các khoản chi dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá vàng, ngoại tệ, dự phòng cho các dịch vụ thanh toán và dự phòng rủi ro khác theo quy định.

- Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng: gồm các khoản chi phí cho công ty bảo hiểm tiền gửi của khách hàng.

9. Các khoản chi phí khác: gồm các khoản lỗ năm trước và các khoản chi phí bất thường. Chi phí bất thường là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của đơn vị mang lại; cũng có thể là những khoản chi phí bị bỏ sót từ những năm trước. Những khoản chi phí bất thường có thể do nguyên nhân chủ quan hay khách quan.

C. Chênh lệch giữa các khoản thu và các khoản chi phí: Phản ánh lợi nhuận thu được từ hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ của đơn vị bằng tổng thu trừ tổng chi.

Phiếu số: 2C-ĐTDN

KẾT QUẢ hoạt động bảo hiểm và môi giới bảo hiểm năm 2008

Biểu này là biểu tóm tắt của phần I: Kết quả hoạt động kinh doanh của biểu "Kết quả hoạt động kinh doanh" (Mẫu B02a - DNBH - Dùng cho doanh nghiệp bảo hiểm và mẫu B02b - DNBH - Dùng cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm) ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nội dung các chỉ tiêu:

1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm – Mã số 01

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm gốc là chỉ tiêu mã số 01 trong Mẫu B02a - DNBH

Là số tổng số phí bảo hiểm gốc trong năm báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm là chỉ tiêu mã số 01 trong Mẫu B02b -DNBH

Là tổng số hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm - Mã số 02

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 14 trong Mẫu B02a - DNBH

Là số thu nhập của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng số thu nhập phí và thu nhập khác sau khi đã tính trừ các khoản giảm trừ và tăng (giảm) dự phòng phí để tính kết quả kinh doanh trong năm 2008.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm là chỉ tiêu mã số 14 trong Mẫu B02b -DNBH

Là số thu nhập của hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm, được tính bằng cách lấy tổng thu hoa hồng môi giới bảo hiểm và thu khác hoạt động môi giới bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ (giảm hoa hồng môi giới, hoàn hoa hồng môi giới) để tính kết quả kinh doanh trong năm.

3. Chi bồi thường bảo hiểm gốc - Mã số 03

(Mã số 15 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền đối với bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong năm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

4. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm - Mã số 04

(Mã số 16 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là số chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm phát sinh trong năm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

5. Các khoản giảm trừ - Mã số 05

(Mã số 17 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là các khoản thu để giảm chi và bằng tổng của các khoản thu sau của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, gồm:

+ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm: Phản ánh số đã thu lại từ nhà nhận tái bảo hiểm để giảm chi bồi thường bảo hiểm gốc, (phần đã trả cho khách hàng nhưng không thuộc trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp).

+ Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn: phản ánh số thu đòi người thứ 3 phát sinh trong năm.

+ Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%: phản ánh số thu hàng đã xử lý bồi thường 100% phát sinh trong năm.

6. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn - Mã số 06

(Mã số 22 trong mẫu B02a - DNBH)

Là số chi bồi thường bảo hiểm gốc và bồi thường nhận tái bảo hiểm trong năm được chi từ quỹ dự phòng dao động lớn theo quy định của Bộ Tài chính.

7. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường - Mã số 07

(Mã số 23 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là số tăng, giảm dự phòng bồi thường là số chênh lệch giữa số dự phòng phải trích trong năm tài chính với số dự phòng năm trước chuyển sang của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

8. Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ - Mã số 08

(Mã số 24 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là số trích dự phòng dao động lớn theo chế độ tài chính qui định.

9. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm - Mã số 09

(Mã số 25 trong mẫu B02a - DNBH)

Là các chi phí khác ngoài các khoản chi phí trên của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm:

a. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (Mã số 26 trong Mẫu B02a -DNBH).

Là các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc phát sinh trong năm, bao gồm:

- + Chi hoa hồng
- + Chi giám định tổn thất
- + Chi đòi người thứ ba
- + Chi xử lý hàng bồi thường 100%
- + Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm
- + Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất
- + Chi khác

b. Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (Mã số 34 trong Mẫu B02a - DNBH)

Là các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm, bao gồm:

- + Chi hoa hồng
- + Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm
- + Chi khác

c. Chi khác hoạt động nhượng nhận tái bảo hiểm (Mã số 39 trong Mẫu B02a -DNBH)

Là các khoản chi phí của hoạt động nhượng nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm.

d. Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác (Mã số 40 trong Mẫu B02a -DNBH)

Là các khoản chi phí trực tiếp kinh doanh của các hoạt động khác ngoài hoạt động bảo hiểm.

10. Tổng chi trực tiếp cho hoạt động kinh doanh - Mã số 10

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 41 trong Mẫu B02a - DNBH.

Là tổng chi phí trực tiếp của hoạt động kinh doanh đã thực hiện tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2008.

$$\text{Mã số 41} = \text{Mã số 2} + \text{Mã số 3} - \text{Mã số 4} - \text{Mã số 5} + (-) \text{Mã số 6} + \text{Mã số 7} + \text{Mã số 8}$$

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 10 trong mẫu B02b - DNBH.

Là tổng chi phí trực tiếp của hoạt động môi giới bảo hiểm tính trừ vào kết quả hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm trong năm, bao gồm:

- Chi môi giới bảo hiểm (Mã 07 trong Mẫu B02b-DNBH)
- Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (Mã 08 trong Mẫu B02b-DNBH)
- Chi khác hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm (Mã 09 trong Mẫu B02b-DNBH)

11. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm- Mã số 11

+ Đối với hoạt động bảo hiểm, đây là chỉ tiêu mã số 42 trong mẫu B02a – DNBH

Là chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm với tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh tính trừ vào kết quả kinh doanh phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 42} = \text{Mã số 14} - \text{Mã số 41}$$

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, đây là chỉ tiêu mã số 11 trong mẫu B02b – DNBH

Là chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động môi giới bảo hiểm với tổng chi phí trực tiếp được phát sinh tính trừ vào doanh thu trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 11} = \text{Mã số 6} - \text{Mã số 10}$$

12. Chi phí bán hàng - Mã số 12

Là tổng chi phí bán hàng tính trừ vào kết quả kinh doanh trong năm 2008.

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 43 trong mẫu B02a - DNBH.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 12 trong mẫu B02b - DNBH.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp - Mã số 13

Là tổng chi phí quản lý doanh nghiệp tính trừ vào kết quả kinh doanh trong năm 2008.

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 44 trong mẫu B02a - DNBH.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 13 trong mẫu B02b - DNBH.

14. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm - Mã số 14

Là kết quả tài chính trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bảo hiểm chính trong năm. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp trừ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm.

$$\text{Mã số 12} = (\text{Mã số 1} - \text{Mã số 09}) - (\text{Mã số 10} + \text{Mã số 11})$$

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 45 trong mẫu B02a - DNBH.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 14 trong mẫu B02b - DNBH.

15. Doanh thu hoạt động tài chính - Mã số 15

Là các khoản thu từ hoạt động tài chính.

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 46 trong mẫu B02a - DNBH.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 15 trong mẫu B02b - DNBH.

16. Chi phí hoạt động tài chính - Mã số 16

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 47 trong Mẫu B02a - DNBH

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 16 trong Mẫu B02b - DNBH.

Trong đó: Chi dự phòng - Mã số 17

Là tổng số dự phòng trích từ lãi đầu tư hàng năm đối với bảo hiểm nhân thọ theo qui định của cơ chế tài chính (Mã số 48 trong Mẫu B02a - DNBH) và dự phòng để trả lãi mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thỏa thuận với bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm (Mã số 49 trong Mẫu B02a - DNBH). Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với hoạt động bảo hiểm.

17. Lợi nhuận hoạt động tài chính - Mã số 18

Là số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí của hoạt động tài chính trong năm 2008.

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 51 trong Mẫu B02a - DNBH

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 17 trong Mẫu B02b - DNBH.

18. Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm – Mã số 19

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 52 trong Mẫu B02a - DNBH

Là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 18 trong Mẫu B02b - DNBH.

Là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động môi giới bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo

19. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm- Mã số 20

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 53 trong Mẫu B02a - DNBH

Là các khoản chi phí hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh kỳ báo cáo

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 19 trong Mẫu B02b - DNBH.

Là các khoản chi phí hoạt động khác ngoài hoạt động môi giới bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh kỳ báo cáo

20. Lợi nhuận khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm – Mã số 21

Là chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác với các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 54 trong Mẫu B02a - DNBH

$$\text{Mã số 54} = \text{Mã số 52} - \text{Mã số 53}$$

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 20 trong Mẫu B02b - DNBH.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 18} - \text{Mã số 19}$$

21. Tổng lợi nhuận kế toán - Mã số 22

Là tổng số lợi nhuận thực hiện trong năm của doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động khác trong năm 2008 theo phương pháp tính toán qui định của kế toán.

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 55 trong Mẫu B02a - DNBH

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 21 trong Mẫu B02b - DNBH.

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành – Mã số 23

Là tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ báo cáo

23. Chi phí (lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại – Mã số 24

Là chi phí thuế thu nhập hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ báo cáo.

24. Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết – Mã số 25

Là thu nhập nhận được từ hoạt động liên kết với công ty khác.

25. Lợi ích cổ đông thiểu số – Mã số 26

Là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

26. Lợi nhuận sau thuế – Mã số 27

Là tổng số lợi nhuận kế toán từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 61 trong Mẫu B02a - DNBH

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm chỉ tiêu này là chỉ tiêu mã số 2 trong Mẫu B02b - DNBH.

27. Lãi trên cổ phiếu – Mã số 28

Là lợi nhuận sau khi trừ tất cả các khoản chi phí bao gồm thuế, lợi ích cổ đông thiểu số và cổ tức ưu đãi trên số bình quân gia quyền lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại

28. Thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp - Mã số 29

Thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp được tính bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh trong năm trừ đi số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ phát sinh trong năm của hoạt động bảo hiểm và môi giới bảo hiểm.

Nguồn thông tin

Lấy số liệu trong các báo cáo quyết toán của các đơn vị hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Phiếu số 2D-ĐTDN

Kết quả hoạt động thu gom và xử lý rác thải

Phiếu này chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp chuyên hoạt động trong lĩnh vực thu gom, xử lý rác thải làm sạch môi trường.

- *Địa bàn hoạt động của doanh nghiệp*: Bao gồm các đơn vị hành chính do doanh nghiệp chịu trách nhiệm trực tiếp thu gom, xử lý rác thải theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- *Khối lượng rác thực tế phát thải trên địa bàn hoạt động của doanh nghiệp*: Là toàn bộ rác thải ra từ tất cả các nguồn thải trên phạm vi doanh nghiệp trực tiếp được phân công thu gom, xử lý như hộ gia đình, các cơ quan, trường học, cơ sở y tế, khách sạn, nhà hàng, các cơ sở sản xuất,...thải ra trong năm báo cáo.

- *Rác thải sinh hoạt*: Là các loại rác thải phát sinh từ sinh hoạt hàng ngày của các hộ gia đình dân cư, các cơ quan, trường học, các cơ sở y tế (không kể rác thải y tế độc hại), khách sạn, nhà hàng và rác thải tự nhiên (lá cây rụng),...

- *Rác thải nguy hại*: Là các loại rác thải do quá trình sản xuất, hoạt động của con người tạo ra, gây độc hại cho môi trường. Rác thải độc hại bao gồm rác thải y tế độc hại và rác thải công nghiệp độc hại:

- *Rác thải y tế nguy hại*: Là rác thải do quá trình hoạt động y tế sinh ra như ống, kim tiêm; mảnh vỡ thủy tinh, các dụng cụ sắc nhọn; các loại mô, thịt cắt bỏ từ cơ thể bệnh nhân của các phòng mổ, phòng tiểu phẫu; các bệnh phẩm nuôi cấy, mô hoặc xác động vật thải ra từ các phòng xét nghiệm; các chất thải nhiễm trùng từ các phòng cách ly đặc biệt và từ các khoa truyền nhiễm, băng thấm dịch và máu; thuốc các loại bỏ đi do quá hạn hoặc kém phẩm chất được loại bỏ,...

- *Rác thải công nghiệp nguy hại*: Là rác thải do các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng các loại nhiên, nguyên liệu đặc biệt sinh ra gây độc hại cho môi trường như: chất phóng xạ, hoá chất độc hại và các loại phế liệu, phụ liệu được xếp vào rác thải độc hại.

Phương pháp tính và ghi biểu:

Đối với các doanh nghiệp làm nhiệm vụ thu gom và vận chuyển rác thải đến các cơ sở xử lý rác thải cuối cùng (bãi rác, cơ sở chế biến, tái chế,...) thì ghi số liệu tất cả các nội dung từ mục 1 đến mục 5 của cột 1. Đối với các doanh nghiệp chỉ làm nhiệm vụ thu gom và vận chuyển rác đến các nơi trung chuyển rác, thì chỉ ghi số liệu vào mục 4 - Phương tiện thu gom rác thải của cột 1, các mục khác bỏ trống.

1. *Khối lượng rác thực tế phát thải trên địa bàn hoạt động của doanh nghiệp*: Doanh nghiệp ước tính khối lượng rác thực tế phát thải từ các nguồn như dân cư, đơn vị, cơ quan, trường học, nhà hàng khách sạn, cơ sở y tế,... trên địa bàn mà doanh nghiệp được phân công đảm nhiệm. Khối lượng rác thải này được phân loại và ghi riêng cho 3 loại là: Rác thải sinh hoạt, rác thải y tế độc hại và rác thải công nghiệp độc hại căn cứ vào khái niệm đã nêu trên.

2. *Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã thu gom*: Được tính theo công thức sau:

$$Q = (\sum m_i n_i f_i) d_i$$

- Q: Khối lượng rác thu gom năm báo cáo.

- m_i : Dung tích phương tiện vận chuyển loại i .
- n_i : Số chuyến của một phương tiện vận chuyển loại i thực hiện bình quân ngày.
- f_i : Số phương tiện loại i thực tế chuyên chở rác đến bãi chứa rác hoặc nhà máy chế biến rác bình quân ngày.
- d_i : Số ngày hoạt động thực tế của phương tiện loại i .

Đối với doanh nghiệp đảm nhiệm cả hai khâu thu gom, vận chuyển trung chuyển và chuyên chở cuối cùng thì chỉ tính khối lượng rác theo các phương tiện đến bãi chứa rác cuối cùng. Không tính các chuyến phương tiện thu gom, vận chuyển rác từ các điểm dân cư, các cơ quan,... đến các bãi rác trung chuyển. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã thu gom cũng được phân loại và ghi riêng cho 3 loại là: Rác thải sinh hoạt, rác thải y tế độc hại và rác thải công nghiệp độc hại căn cứ vào khái niệm đã nêu trên.

3. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã xử lý

- *Sản xuất phân bón*: Gồm khối lượng rác được dùng làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến rác và khối lượng rác được sử dụng trực tiếp làm phân bón cho sản xuất nông nghiệp.

- *Chôn lấp*: Là việc xử lý chất thải bằng cách chôn lấp hoặc tiêu huỷ đúng nơi qui định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- *Đốt*: Là việc xử lý chất thải bằng cách đưa vào lò đốt đúng nơi qui định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- *Biện pháp xử lý khác*: Là rác thải được thu gom, vận chuyển ra các bãi chứa rác và được xử lý theo các phương pháp khác như rắc hoá chất, đốt thông thường,....

4. Phương tiện thu gom rác thải của doanh nghiệp

Ghi 4 loại phương tiện thu gom rác thải chủ yếu của doanh nghiệp có đến thời điểm 31/12/2008, gồm: Xe thu gom rác tự động, xe ben đổ rác, xe ép rác, xe đẩy tay, phương tiện khác (bao gồm máy xúc, máy ủi rác,...). Không tính các phương tiện vận chuyển mà doanh nghiệp thuê của các đơn vị khác.

5. Cơ sở xử lý rác thải của doanh nghiệp

- *Bãi chứa rác*: Gồm các bãi chứa rác cuối cùng do doanh nghiệp quản lý được chính quyền địa phương quy định để chứa rác, chôn, phân loại và xử lý rác.

- *Diện tích bãi chứa rác*: Là tổng diện tích tất cả các bãi chứa rác hiện có do doanh nghiệp đang quản lý.

- *Cơ sở xử lý rác thải*: Gồm các cơ sở xử lý rác thải do doanh nghiệp quản lý theo phương pháp công nghiệp qui trình kỹ thuật gồm phân loại, xử lý, chế biến, tái chế, tiêu huỷ,...

- *Cơ sở xử lý nước thải bãi rác*: Gồm các cơ sở xử lý nước thải bãi rác do doanh nghiệp quản lý. Ghi theo công suất thiết kế và khối lượng nước thải mà cơ sở thực tế đã xử lý bình quân 1 ngày và khối lượng nước thải của bãi rác do cơ sở đã xử lý trong năm báo cáo.

Phiếu số 2E-ĐTDN

Phiếu thu thập thông tin về hợp tác xã thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

I. Tình hình chung hợp tác xã

1. Tên hợp tác xã: Ghi đầy đủ (*không viết tắt*) tên HTX bằng chữ in hoa có dấu theo tên trong giấy phép đăng ký sản xuất, kinh doanh hoặc tên khắc trên con dấu của HTX.

2. Loại hình hợp tác xã:

Căn cứ vào nguồn gốc hình thành của HTX điều tra viên xếp HTX vào 1 trong 2 loại chính là: HTX chuyển đổi từ HTX cũ và HTX thành lập mới.

- **Được chuyển đổi từ HTX cũ:** Là những HTX được thành lập từ 31 tháng 12 năm 1996 về trước (*tức là trước khi Luật Hợp tác xã 1996 có hiệu lực*) đến thời điểm điều tra vẫn hoạt động và hoạt động đúng theo mô hình HTX được quy định trong Luật Hợp tác xã năm 1996 và được sửa đổi, bổ sung năm 2003.

- **Thành lập mới:** Nếu là HTX thành lập từ 1-1-1997 đến nay (*kể từ khi Luật HTX năm 1996 có hiệu lực*) thành lập mới này có thể được thành lập mới hoàn toàn, từ tổ hợp tác hay thành lập từ tách, sát nhập từ hợp tác xã cũ.

Nếu HTX thuộc loại HTX thành lập mới điều tra viên phải tiếp tục hỏi tiếp xem HTX thành lập mới từ đâu? để chọn mã 3, 4 hoặc 5 cho thích hợp.

+ Thành lập mới hoàn toàn: HTX được thành lập mới hoàn toàn từ các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (*gọi chung là xã viên*) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra để phát huy sức mạnh tập thể sau khi Luật HTX năm 1996 có hiệu lực (*từ 1-1-1997 đến nay*), điều tra viên ghi mã 3.

+ Thành lập từ Tổ hợp tác: HTX được thành lập sau khi Luật HTX năm 1996 có hiệu lực (*từ 1-1-1997 đến nay*) nhưng trên nền tảng từ 1 hoặc nhiều Tổ hợp tác thì điều tra viên ghi mã 4.

+ Thành lập từ tách, sát nhập: HTX được thành lập sau khi Luật HTX năm 1996 có hiệu lực (*từ 1-1-1997 đến nay*) nhưng trên nền tảng một HTX hoặc cơ quan tổ chức khác do tách hoặc nhập với một hoặc nhiều HTX hay cơ quan tổ chức khác để hình thành 1 HTX mới thì điều tra viên ghi mã 5.

Chú ý: Khi điều tra viên ghi mã 1 và mã 2 thì không có mã 4, 5 và 6. Còn nếu ghi mã 3 thì bắt buộc điều tra viên phải hỏi tiếp để lựa chọn mã 4, 5 hoặc 6.

3. Năm thành lập hoặc chuyển đổi

Căn cứ vào năm thành lập hay năm chuyển đổi của HTX điều tra viên ghi đủ 4 số của năm vào 4 ô trống (□) bên cạnh.

Ví dụ: HTX A thành lập năm 1997 ghi

1	9	9	7
---	---	---	---

Chú ý:

Những HTX được chuyển đổi từ HTX cũ sang và HTX thành lập mới sau khi Luật HTX năm 1996 có hiệu lực (mã 1 hoặc 2) thì năm thành lập phải từ năm 1997 đến nay.

4. Số người trong Ban quản trị HTX

- Là số người trong bộ máy quản lý HTX do i hội xã viên bầu trực tiếp, gồm Trưởng Ban quản trị và các thành viên khác. Số lượng thành viên Ban quản trị do iều lệ HTX qui định. Theo Luật HTX sửa đổi, bổ sung năm 2003 thì thành viên Ban quản trị **không đồng thời** là thành viên Ban kiểm soát, kế toán trưởng, thủ quỹ HTX.

Ghi số người trong Ban quản trị của HTX.

5. Số người trong Ban kiểm soát

Ghi số người trong Ban kiểm soát của HTX.

6. Xã viên và lao động của hợp tác xã

6.1 Tổng số xã viên : Gồm có:

- Xã viên là cá nhân: Là những công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có góp vốn, góp sức, tán thành iều lệ HTX, tự nguyện xin gia nhập HTX và được công nhận là xã viên HTX.

- Xã viên là đại diện hộ: Là những hộ gia đình tự nguyện đóng góp vốn, sức lao động để thành lập HTX và cử người có năng lực đại diện cho hộ trong HTX. Một hộ gia đình khi tham gia HTX được tính là một xã viên.

- Xã viên là đại diện pháp nhân: Là những đơn vị, tổ chức được pháp luật công nhận tự nguyện góp vốn, sức lao động để thành lập HTX và cử người đại diện, được HTX công nhận đơn vị tổ chức này như một xã viên.

6.2 Tổng số lao động làm việc thường xuyên trong HTX

Lao động làm việc thường xuyên trong HTX: Bao gồm tất cả lao động đang làm việc thường xuyên được HTX trả công, trả lương. Lao động có thể là xã viên hoặc không phải là xã viên của HTX, cụ thể:

- Lao động là xã viên HTX: Số xã viên trực tiếp tham gia lao động trong HTX: Bao gồm số xã viên tham gia lao động **trực tiếp** và số xã viên tham gia lao động **gián tiếp** (Ban quản trị, Ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...).

- Lao động thuê ngoài thường xuyên: Số lao động HTX thuê mướn thường xuyên để làm việc trong HTX và được trả công.

Cột 1: Ghi số liệu hiện có ở thời điểm đầu năm (1/1/2008) cột này bao gồm cả nam và nữ.

Cột 2: Ghi số liệu hiện có ở thời điểm đầu năm nhưng chỉ riêng là nữ

Cột 3: Ghi số liệu hiện có ở thời điểm cuối năm (31/12/2008) cột này bao gồm cả nam và nữ.

Cột 2: Ghi số liệu hiện có ở thời điểm đầu năm nhưng chỉ riêng là nữ

7. Hoạt động dịch vụ trong năm 2008

Điều tra viên căn cứ vào tình hình hoạt động dịch vụ của HTX để khoanh tròn vào các chữ số thích hợp (*HTX có thể có nhiều hoạt động dịch vụ khác nhau, nên có thể khoanh tròn vào 1 hoặc nhiều số thích hợp*)

8. Trích lập các quỹ và chia lợi nhuận cho xã viên

1. Trích lập các quỹ: Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX để lập các loại quỹ như: quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng và các quỹ khác.

- Quỹ phát triển sản xuất: Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX nhằm mục đích phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Quỹ dự phòng: Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX nhằm mục đích dự phòng.

- Quỹ khác: Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX nhằm mục đích khác ngoài các mục đích trên.

2. Tổng số lợi nhuận đã chia cho xã viên: Là tổng số tiền được trích ra từ lợi nhuận và đã chia cho xã viên trong năm.

II. Sự hỗ trợ của Nhà nước, tổ chức đối với HTX năm 2008

Nghị định số 88/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, bao gồm những lĩnh vực sau đây: Khuyến khích thành lập HTX, bồi dưỡng đào tạo cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật, đất đai, thuế doanh nghiệp, thành lập quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tín dụng, xúc tiến thương mại, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh và tham gia các chương trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, ứng dụng đổi mới, nâng cao công nghệ, khuyến nông, khuyến ngư và khuyến công.

1. Hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng đối với hợp tác xã

1.1. Hợp tác xã có được hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng không?

Là tất cả các chương trình như đào tạo, bồi dưỡng, Các chương trình này được sự hỗ trợ của nhà nước hoặc của các tổ chức nhằm thúc đẩy sự phát triển khoa học để phát triển HTX nâng cao đời sống của xã viên.

Điều tra viên căn cứ vào tình hình của hợp tác xã để trả lời có hoặc không. Nếu thực tế hợp tác xã có được nhà nước hoặc các tổ chức hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng thì điều tra viên hỏi tiếp câu 1.2

1.2. Hình thức hỗ trợ và đối tượng tham gia đào tạo bồi dưỡng.

Là sự hỗ trợ mà hợp tác xã nhận được thông qua các chương trình đào tạo bồi dưỡng.

Điều tra viên ghi số lượt người được hỗ trợ qua hai hình thức là hoàn toàn và một phần. Và ghi đối tượng tham gia.

1.3 Cơ quan tổ chức hỗ trợ

Điều tra viên ghi tên cơ quan, tổ chức hỗ trợ hợp tác xã về đào tạo bồi dưỡng

2. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh của HTX

3. Hỗ trợ về tín dụng đối với HTX

Câu 2 và câu 3 tương tự như câu 1 điều tra căn cứ vào tình hình của hợp tác xã để ghi vào phiếu.

III. Xếp loại HTX năm 2008

Kết thúc năm hoạt động, Ban quản trị HTX tự xếp loại căn cứ vào Thông tư số 01/2006/TT - BKH ngày 19/1/2006 về việc "Hướng dẫn các tiêu chí phân loại HTX".

1. HTX được đánh giá theo 6 tiêu chí sau đây:

- Mức độ dân chủ và sự tham gia của xã viên vào xây dựng và thực hiện điều lệ HTX (điểm đánh giá là 10 điểm);

- Mức độ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kinh doanh đã được đề ra trong Nghị quyết i hội xã viên (10 điểm);

- Mức độ đáp ứng nhu cầu của hoạt động kinh tế và đời sống xã viên (10 điểm) - Mục này có liên quan đến những đánh giá ở Mục 13;

- Mức độ tin cậy của xã viên đối với HTX (10 điểm);

- Mức độ phúc lợi chung của HTX tạo ra cho toàn thể xã viên (5 điểm);

- Mức độ đoàn kết, hợp tác giữa các xã viên và xây dựng cộng đồng HTX (5 điểm).

2. Phương pháp đánh giá:

Ban Quản trị trực tiếp đánh giá HTX bằng cách cho điểm, căn cứ vào tổng điểm đánh giá để xếp loại HTX thành 4 loại sau đây:

- Mức tốt: Tổng điểm đánh giá của 6 tiêu chí đạt từ 45 đến 50 điểm;

- Mức khá: Tổng điểm đánh giá của 6 tiêu chí đạt từ 35 đến dưới 45;

- Mức trung bình: Tổng điểm đánh giá của 6 tiêu chí đạt từ 25 đến dưới 35;

- Mức yếu: Tổng điểm đánh giá của 6 tiêu chí đạt từ 24 điểm trở xuống.

Danh mục các doanh nghiệp lập danh sách

**(Áp dụng cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh dưới 10 lao động
lập danh sách)**

thuộc đối tượng

Cột 4, 5, 6 - Mã địa chỉ DN: Ghi mã địa chỉ doanh nghiệp theo bảng danh mục hành chính quy định, gồm: Mã xã/phường: 05 chữ số; Mã huyện/quận: 03 chữ số; Mã tỉnh/TP: 02 chữ số.

Cột 7- Mã số thuế: Ghi mã số thuế gồm 10 chữ số (áp dụng cho DN hạch toán độc lập) do ngành Thuế cấp cho doanh nghiệp.

Cột 8 – Mã loại hình DN: Ghi 01 mã số phù hợp với loại hình doanh nghiệp như liệt kê trong mục 4, phiếu số 1A.

Cột 9 – Tên ngành SXKD chính: Ghi cụ thể tên ngành SXKD chính của doanh nghiệp. Ngành SXKD chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất năm 2008 của doanh nghiệp (nếu không xác định được theo giá trị sản xuất thì mới căn cứ vào ngành sử dụng nhiều lao động nhất).

Cột 10, 11 – Mã ngành: Ghi mã ngành VSIC 1993 gồm 6 chữ số và VSIC 2007 gồm 5 chữ số phù hợp với tên ngành SXKD chính của DN đã ghi trong cột 9.

Cột 12 – Số lao động cuối năm 2008: Ghi tổng số lao động của toàn DN có ở thời điểm cuối năm 2008.